

**BÁO CÁO**  
**THƯỜNG NIÊN**  
**2013**

| <b>Mục lục</b>   | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>Thông tin chung</b> .....   | <b>3</b>     |
| Thông tin tổng quát.....   | 4            |
| Quá trình phát triển.....  | 5            |
| Các dịch vụ cung cấp .....   | 7            |
| Mạng lưới hoạt động .....  | 8            |
| Định hướng phát triển .....  | 8            |
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b> .....  | <b>11</b>    |
| Diễn biến thị trường chứng khoán.....  | 12           |
| Kết quả hoạt động kinh doanh.....  | 14           |
| Tình hình tài chính.....   | 18           |
| Cơ cấu cổ đông .....   | 21           |
| Tổ chức và nhân sự .....   | 22           |
| Kế hoạch phát triển .....  | 24           |
| <b>Báo cáo của Hội đồng Quản trị</b> .....   | <b>28</b>    |
| Đánh giá hoạt động kinh doanh.....   | 29           |
| Hội đồng quản trị .....  | 29           |
| Ban kiểm soát.....   | 30           |
| Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát ..... | 31           |
| <b>Báo cáo tài chính</b> .....   | <b>32</b>    |



## Thông tin chung

Thông tin tổng quát

Quá trình phát triển

Dịch vụ của VinaSecurities

Mạng lưới hoạt động

Định hướng phát triển



## Thông tin tổng quát

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| Tên công ty                        | <b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina</b>  |
| Tên giao dịch                      | <b>VinaSecurities JSC</b>  |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | <b>50/UBCK-GPHĐKD do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006</b> |
| Vốn điều lệ                        | <b>185 tỷ đồng</b>   |
| Trụ sở chính                       | <b>120 Pasteur, Quận 1, TPHCM</b>  |
| Điện thoại                         | <b>+84 (8) 38291316</b>  |
| Fax                                | <b>+84 (8) 38291312</b>  |
| Email                              | <b><a href="mailto:vnsc@vinasecurities.com">vnsc@vinasecurities.com</a></b>        |
| Website                            | <b><a href="http://www.vinasecurities.com">www.vinasecurities.com</a></b>          |





## Quá trình phát triển

Công ty Cổ phần chứng khoán Vina (“VinaSecurities”) được thành lập vào ngày 26 tháng 12 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 với vốn điều lệ là 45 tỷ đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2006, VinaSecurities được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quyết định số 50/UBCK-GPHĐKD có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và được phép kinh doanh đầy đủ các nghiệp vụ gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tháng 3 năm 2009, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận cho rút bớt nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành, đồng thời được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.

Tháng 4 năm 2010, Tập Đoàn VinaCapital chính thức trở thành cổ đông lớn của VinaSecurities. Tập Đoàn VinaCapital, công ty quản lý đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, hiện đang quản lý hơn 1,7 tỉ USD giá trị tài sản.

Tháng 10 năm 2010, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 185 tỷ đồng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2010, VinaSecurities đã thành công trong việc ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện với Macquarie Capital Securities Limited, một thành viên của tổ chức tài chính toàn cầu, Macquarie Group (Macquarie, ASX: MQG) theo đó cho phép khách hàng của Macquarie tiếp cận vào thị trường tài chính Việt Nam, một trong những thị trường phát triển nhanh nhất của Châu Á và cho phép khách hàng của VinaSecurities tiếp cận các thị trường tài chính toàn cầu hiện tại của Macquarie. Phạm vi ban đầu của thỏa thuận giúp cho khách hàng của Macquarie có thể nhận được các báo cáo nghiên cứu về cổ phiếu tập trung vào thị trường Việt Nam và thực hiện giao dịch cổ phiếu các công ty Việt Nam. Thỏa thuận cũng bao gồm thỏa thuận đối tác độc quyền giữa VinaSecurities và Macquarie về cung cấp các giao dịch trên thị trường vốn, mua bán và sáp nhập và các tư vấn tài chính khác.

Tháng 5 năm 2011, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận đóng cửa chi nhánh tại Hà Nội theo quyết định số 364/QĐ – UBCK.

Tháng 6 năm 2011, VinaSecurities thành lập Văn phòng Đại diện tại Hà Nội theo quyết định chấp thuận số 457/QĐ-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

Tháng 4 năm 2012, VinaSecurities bị Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Tháng 7 năm 2012, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận dời văn phòng đến địa điểm mới theo quyết định số 100/QĐ – UBCK.

Tháng 9 năm 2012, Tập Đoàn VinaCapital hoàn tất thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp cho các tổ chức khác và chính thức không còn là cổ đông của VinaSecurities.



Tháng 10 năm 2012, VinaSecurities được đưa ra khỏi diện kiểm soát đặc biệt theo quyết định số 850/QĐ-UBCK.

Tháng 2 năm 2013, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận dời văn phòng đại diện đến địa điểm mới theo quyết định số 59/QĐ – UBCK.

## Tóm tắt các sự kiện

| Thời gian | Sự kiện   |
|-----------|---|
| 12/2006   | VinaSecurities được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán   |
| 3/2007    | VinaSecurities được công nhận là thành viên lưu ký  |
| 5/ 2007   | VinaSecurities được công nhận là thành viên của Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội   |
| 8/2007    | VinaSecurities được công nhận là thành viên của Sở Giao Dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh   |
| 2/2008    | Được chấp thuận nguyên tắc tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng   |
| 10/2008   | Được chấp thuận thành lập chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh  |
| 3/2009    | Được chấp thuận cho rút bớt nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán và VinaSecurities chính thức hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ |
| 9/2009    | VinaSecurities thay đổi trụ sở đặt tại TP Hồ Chí Minh và chi nhánh đặt tại Hà Nội   |
| 4/2010    | VinaCapital chính thức trở thành cổ đông lớn của VinaSecurities   |
| 10/2010   | Được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 185 tỷ đồng  |
| 10/2010   | Ký kết hợp đồng hợp tác toàn diện độc quyền với Công ty chứng khoán Macquarie Capital, thành viên của Tập đoàn Tài chính Toàn cầu Macquarie (MQG).        |
| 5/2011    | VinaSecurities đóng cửa chi nhánh tại Hà Nội  |
| 6/2011    | VinaSecurities thành lập Văn phòng Đại diện tại Hà Nội  |
| 4/2012    | VinaSecurities bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt   |
| 7/2012    | VinaSecurities thay đổi địa điểm đặt trụ sở đặt tại TP Hồ Chí Minh  |
| 10/2012   | VinaSecurities được đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt   |
| 3/2013    | VinaSecurities thay đổi địa điểm văn phòng đại diện tại Hà Nội  |



## Các dịch vụ cung cấp

Các dịch vụ kinh doanh chính của VinaSecurities bao gồm dịch vụ môi giới chứng khoán, các dịch vụ chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, phân tích và tư vấn đầu tư.

### Môi giới

Là một trong những nhà môi giới không có hoạt động tự doanh ở Việt Nam, VinaSecurities cung cấp những dịch vụ không mâu thuẫn lợi ích cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

VinaSecurities cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán như lưu ký chứng khoán, quản lý số cổ đông, phục vụ đối tượng khách hàng là các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.

Dịch vụ môi giới đa ngôn ngữ của VinaSecurities được thị trường đón nhận nhờ các dịch vụ vượt trội dựa trên hiểu biết sâu rộng của chúng tôi về kinh tế Việt Nam. Với lợi thế về các mối quan hệ rộng khắp, VinaSecurities cung cấp cho khách hàng những đánh giá và nghiên cứu và nhận định về thị trường kịp thời, các dịch vụ môi giới nhanh chóng và các sản phẩm mới phong phú- tất cả nhằm mục đích giúp khách hàng đạt lợi nhuận kỳ vọng.

### Tài Chính Doanh Nghiệp

VinaSecurities cung cấp dịch vụ Tài Chính Doanh Nghiệp trong 4 lĩnh vực chính:

#### Thị trường Vốn (ECM)

- Tư vấn cổ phần hóa
- Chào bán chứng khoán lần đầu cho công chúng và chào bán lần sau
- Giao dịch chứng khoán với khu vực tư nhân
- Các cơ cấu liên quan đến vốn sở hữu chủ

#### Mua bán và sáp nhập công ty (M&A)

- Tư vấn việc mua bán và sáp nhập công ty (M & A) xuyên quốc gia
- Tư vấn cho đối tượng trong nước

#### Thị trường Vốn Nợ (DCM)

- Trái phiếu
- Cơ cấu tài chính
- Tài trợ dự án

#### Tư vấn cho doanh nghiệp

- Tư vấn chiến lược
- Tái cấu trúc công ty
- Mua lại công ty theo cơ chế đòn bẩy tài chính

VinaSecurities là công ty chứng khoán đầu tiên được Việt Nam cấp phép bảo lãnh phát hành chứng khoán huy động vốn vay và chứng khoán vốn. Bộ Phận Tài Chính Doanh Nghiệp VinaSecurities, với vai trò tư vấn cho cả bên bán và bên mua, đã thực hiện nhiều hợp đồng



quan trọng tại Việt Nam, bao gồm tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - SATRA, Tư vấn phát hành cổ phiếu cho Tập đoàn Hòa Phát, Tư vấn phát hành cổ phiếu cho Công ty CP Đầu Tư Nam Long, công ty Kinh Đô, Tư vấn giao dịch chuyển nhượng vốn cho Khách Sạn Hilton Hà Nội và tư vấn bán cổ phần bệnh viện Hoàn Mỹ.

### Nghiên cứu Phân tích

Đội ngũ nghiên cứu phân tích của VinaSecurities cung cấp các sản phẩm nghiên cứu phân tích sâu sắc và khách quan nhằm giúp khách hàng có những quyết định đầu tư hiệu quả.

## Mạng lưới hoạt động

VinaSecurities hoạt động ở thị trường Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội với các văn phòng như sau:

#### Trụ sở chính

Địa chỉ: **120 Pasteur, Quận 1, TPHCM**

Điện thoại: **+84 (8) 38291316**

Fax: **+84 (8) 38291312**

#### Văn phòng đại diện Hà Nội

Địa chỉ: **Tầng 5, 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

Điện thoại: **+84 (4) 39388846**

Fax: **+84 (4) 33988737**

## Định hướng phát triển

### Mục tiêu chủ yếu

VinaSecurities hướng đến mục tiêu trở thành công ty chứng khoán hàng đầu trong thị trường trong nước. VinaSecurities hiện đang xây dựng và củng cố vị thế của mình trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng việc hướng đến khách hàng là các tổ chức trong và ngoài nước, nhóm khách hàng mà các công ty môi giới trong nước chưa quan tâm phục vụ tốt, cũng như là các nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp.



Định hướng của Công ty là trở thành đối tác, lựa chọn của nhà đầu tư mong muốn tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam bằng việc cung cấp cho khách hàng các dịch vụ đa dạng, phân tích chuyên sâu và các giải pháp hiệu quả cao trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

VinaSecurities quyết tâm áp dụng các chuẩn mực quốc tế về tuân thủ luật pháp trong hoạt động hàng ngày của công ty. Mục đích của VinaSecurities là tạo niềm tin, sự tin cậy đối với khách hàng cũng như nhận được sự tin nhiệm từ phía khách hàng, từ đó tạo thuận lợi cho quan hệ giao dịch lâu dài với khách hàng. VinaSecurities đảm bảo các vấn đề sau đây sẽ được giám sát chặt chẽ nhằm tuân thủ các quy định hiện hành:

- Trách nhiệm đối với nhân viên
- Giao dịch tài khoản cá nhân
- Trách nhiệm pháp lý
- Ghi chép sổ sách
- Thao túng thị trường
- Giao dịch nội gián
- Hướng dẫn tiếp thị
- Hướng dẫn phân tích chứng khoán
- Đánh giá năng lực của đối tác tiềm năng

## Chiến lược phát triển trung và dài hạn

VinaSecurities hướng đến mục tiêu trở thành công ty chứng khoán hàng đầu trong thị trường trong nước. Để đạt được mục tiêu này, VinaSecurities hướng hoạt động kinh doanh của mình theo các nguyên tắc sau:

- Lợi ích của khách hàng được ưu tiên hàng đầu
- Lợi thế cạnh tranh của VinaSecurities là đội ngũ nhân viên
- VinaSecurities luôn luôn nỗ lực tối đa đáp ứng nhu cầu khách hàng hơn mức mong đợi
- Đổi mới và hiện đại là biện pháp duy nhất để tồn tại. Để đạt được mức độ tiên tiến cao, VinaSecurities liên tục thu hút, trọng dụng và khích lệ đội ngũ nhân viên.
- Trung thực và thành thật là nguyên tắc nền tảng của hoạt động kinh doanh của VinaSecurities. Mọi nhân viên của VinaSecurities luôn duy trì chuẩn mực đạo đức cao trong mọi công tác hàng ngày.
- Lợi dụng và trục lợi thông tin là tuyệt đối cấm tại VinaSecurities.
- Hoạt động của VinaSecurities mang tính cạnh tranh cao, nhưng VinaSecurities luôn thể hiện tinh thần cạnh tranh lành mạnh, tuyệt đối không xúc phạm thanh danh của các công ty khác.



- Xây dựng đội ngũ chuyên gia kỹ cựu thuộc các lĩnh vực kinh doanh, giao dịch, phân tích và đầu tư chứng khoán, tài chính doanh nghiệp.
- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa tập quán quốc tế và kiến thức thị trường nội địa.
- Chăm sóc và nâng cao tinh thần, vật chất đối với lực lượng lao động của Công ty.
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng về khách hàng, đoàn kết và thực hiện nghiêm túc các quy định ngành.
- Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư trong và ngoài nước.





# Báo cáo của Ban Giám đốc

Diễn biến thị trường chứng khoán

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Tổ chức và nhân sự

Kế hoạch phát triển



## Diễn biến thị trường chứng khoán

### Tổng kết thị trường chứng khoán trong năm 2013

Năm 2013 tiếp tục là một năm tăng điểm nữa của thị trường chứng khoán kể từ năm 2012 khi chỉ số VN Index tăng từ mức 420 điểm vào đầu năm lên 504,62 điểm vào cuối năm, tăng 21% so với năm 2012, trong khi đó trên sàn Hà Nội, chỉ số HNX-index tăng 18,83% đóng cửa ở mức 67,84 điểm. Đây là năm tăng điểm mạnh nhất mà thị trường chứng khoán từng chứng kiến kể từ năm 2009. Chỉ số mã blue chip VN30 tăng từ mức 490 điểm lên 562 điểm vào cuối năm. Tổng mức vốn hóa thị trường đạt 949 ngàn tỷ đồng (khoảng 4,5 tỷ Đô la Mỹ), có mức tăng trưởng 24%/năm và bằng khoảng 32% GDP.

Đầu tư nước ngoài là nhân tố chính đóng góp vào sự thành công của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2013. Số lượng các nhà đầu tư nước ngoài được cấp mã số giao dịch chứng khoán tăng vọt 68,5% từ 432 mã (255 tổ chức và 177 cá nhân) trong năm 2012 lên 728 mã trong năm 2013 (gồm 291 tổ chức và 437 cá nhân). Các nhà đầu tư nước ngoài duy trì lực mua ròng khoảng 365 triệu Đô la Mỹ trên thị trường chứng khoán. Sự phục hồi của thị trường chứng khoán đã được hỗ trợ bởi các kết quả lợi nhuận tốt của các công ty và dự thảo về việc nới room cho khối ngoại tiếp tục thúc đẩy tâm lý của nhà đầu tư trong suốt năm qua. Việc Cục dự trữ Liên bang Mỹ giảm dần chương trình kích cầu và việc giảm giá của đồng Việt Nam trong tháng 6 đã mở màn cho dòng rút vốn trong một vài tháng với tổng giá trị dòng vốn rút ra ròng khoảng 130 triệu Đô la Mỹ, nhưng thị trường đã kết thúc tăng điểm, tốt đẹp hơn vào cuối năm. Sự tham gia của VMAC trong việc xử lý các khoản nợ xấu đã giúp giữ các ngân hàng thương mại trong hình ảnh tích cực và củng cố cam kết của Việt Nam đối với việc thay đổi nền kinh tế hơn nữa trong năm 2014-2015.

Diễn biến chỉ số VNIndex trong năm:



Source Bloomberg





### Thị trường trái phiếu

Thị trường trái phiếu của Việt Nam thiết lập mức cao kỷ lục trong năm 2013 với khối lượng ban hành tổng cộng 226.892 tỷ đồng, tăng 30%/năm và giá trị giao dịch tổng cộng 476.544 tỷ đồng, tăng 102% so với cùng kỳ năm ngoái. Tốc độ tăng trưởng có thể là do lợi suất trái phiếu thấp trong nửa đầu năm 2013 và tăng trưởng tín dụng đã thấp hơn dự kiến. Thị trường liên ngân hàng đã ổn định trong năm 2013 với thanh khoản được duy trì hoạt động quanh năm. Tỷ giá liên ngân hàng đồng VND có xu hướng giảm đã nửa đầu năm 2013, nhưng phục hồi cao hơn trong cuối năm. Lợi suất trái phiếu năm 2013 đạt được mức giảm 90-195bps trên tất cả các kỳ hạn của trái phiếu.

Vietnam Govt. Benchmark Index 2013:



Vietnam Govt. Yield Curve VN Index 2013:



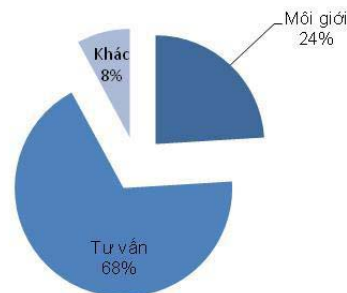
### Kết quả hoạt động kinh doanh

#### Doanh thu

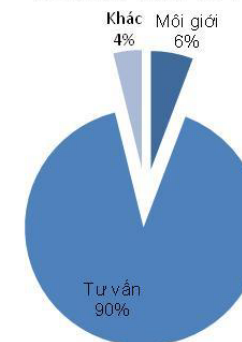
|  | Đvt: triệu đồng |               |
|--|-----------------|---------------|
|  | 2013            | 2012          |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 3.094           | 2.009         |
| Doanh thu hoạt động tư vấn               | 8.762           | 31.517        |
| Doanh thu khác                           | 1.019           | 1.350         |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>12.875</b>   | <b>34.877</b> |

Kết thúc năm tài chính 2013, VinaSecurities đạt được 13 tỷ đồng doanh thu, phản ánh ảnh hưởng của tình hình thị trường chứng khoán đang trên đà phục hồi và nền kinh tế sụt giảm trong cả năm. Mức doanh thu này chủ yếu bao gồm doanh thu Môi giới đạt 3 tỷ đồng, doanh thu tư vấn đạt 8 tỷ đồng và doanh thu khác đạt 1 tỷ đồng. Nhìn chung, doanh thu năm 2013 giảm mạnh 63% so với doanh thu năm 2012 chủ yếu là do mảng dịch vụ tư vấn mà VinaSecurities tập trung phát triển từ các năm trước bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi tình hình kinh tế vĩ mô trong năm 2013.

#### Doanh thu 2013



#### Doanh thu 2012



Phát triển từ năm 2010, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế suy giảm trong năm, doanh thu tư vấn năm 2013 giảm đáng kể 72% so với năm 2012 tuy vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu 68% trong tổng doanh thu của năm 2013 và giảm 22% so với tỷ trọng 90% của năm ngoài.



Trái ngược với ảnh hưởng tiêu cực từ kinh tế vĩ mô, sự phục hồi của thị trường chứng khoán đã góp phần làm doanh thu hoạt động môi giới tăng 54% so với năm 2012, tăng 18% tỷ trọng trong tổng doanh thu từ 6% lên 24% tổng doanh thu năm 2013. Kết quả của hoạt động môi giới chủ yếu có nguyên nhân từ sự việc thị trường tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm cũng như từ sự tăng trưởng khách hàng so với năm ngoái. Kết thúc năm 2013, số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng cá nhân giảm 1% so với cuối năm 2012, trong khi đó số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng tổ chức tăng 21% so với cuối năm 2012.

Tương tự như doanh thu tư vấn, doanh thu khác giảm 25% so với năm ngoái, chỉ đạt 1 tỷ trong cả năm 2013. Tỷ trọng đóng góp vào tổng doanh thu tăng từ 4% lên 8% trong năm 2013. Doanh thu khác giảm chủ yếu là do thu nhập từ tiền gửi ngân hàng có chiều hướng giảm tương ứng với lãi suất huy động công bố giảm trong năm 2013 so với năm 2012.

## Hoạt động Tư Vấn Tài Chính

Hợp tác chiến lược độc quyền với Macquarie trong lĩnh vực tư vấn tài chính mà VinaSecurities ký kết vào tháng 10 năm 2010 đã mang đến cho VinaSecurities những thành công ban đầu trong năm 2011 và 2012. Tuy nhiên bị ảnh hưởng rất lớn bởi tình hình kinh tế vĩ mô trong năm 2013, doanh thu tư vấn tài chính giảm 72% so với năm 2012.

Tiếp nối thành công đáng chú ý nhất trong năm 2011 là việc hoàn thành hợp đồng cung cấp tư vấn cho bên bán trong giao dịch mua bán một loạt bệnh viện tư nhân Hoàn Mỹ ("HMC") hàng đầu ở Việt Nam, trong năm 2013 VinaSecurities vẫn tiếp tục triển khai tích cực các hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp. Năm 2013 VinaSecurities tiếp tục ký kết một số hợp đồng tư vấn lớn đối với các hoạt động tư vấn mua bán sáp nhập.

Bộ phận tư vấn hiện tại với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm thực tế trong và ngoài nước có thể nói là một đội ngũ mạnh so với các công ty chứng khoán khác. Về mặt nghiệp vụ, đội ngũ tư vấn tài chính doanh nghiệp cũng được Macquarie hỗ trợ trong việc đào tạo chuyên môn, bổ sung thêm các kỹ năng kiến thức chuyên sâu trong tư vấn tài chính doanh nghiệp để nâng cao nghiệp vụ, chất lượng các dịch vụ nhằm phù hợp với tình hình kinh tế trong thời gian tới.

Bộ phận tư vấn doanh nghiệp của VinaSecurities hiện cung cấp nhiều dịch vụ tư vấn tài chính bao gồm tư vấn cổ phần hóa, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết, tư vấn mua bán sáp nhập, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn chiến lược.

## Hoạt động Môi giới

Cùng với sự phục hồi của thị trường chứng khoán trong năm 2013, hoạt động môi giới tại VinaSecurities cũng có dấu hiệu khả quan hơn. Hoạt động môi giới trong năm 2013 đã có sự tăng trưởng đáng kể. Tổng khối lượng chứng khoán giao dịch giảm 55% so với năm 2012, song giá trị giao dịch lại tăng 36% so với năm 2012. Tương tự, khối lượng giao dịch của khách hàng tổ chức giảm 55% trong khi giá trị giao dịch tăng 39% so với năm 2012 và khối lượng giao dịch của nhóm khách hàng cá nhân giảm 42% trong khi giá trị giao dịch tăng 24% so với năm 2012.



Kể từ 2011, cơ cấu khách hàng của VinaSecurities có sự thay đổi tích cực theo đúng chiến lược đặt ra. Trong năm 2010, giao dịch của nhóm khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng 48% trong tổng giá trị giao dịch, giao dịch của nhóm khách hàng tổ chức chiếm tỷ trọng 52% tổng giá trị giao dịch. Đến năm 2013, tỷ trọng này tương ứng là 2% (2012: 5%) và 98% (2012: 95%). VinaSecurities đã từng bước củng cố và phát triển tập trung vào nhóm khách hàng tổ chức.

Cuối năm 2013 số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán giảm không đáng kể so với cuối năm 2012. Mặc dù 2013 vẫn là một năm khó khăn, VinaSecurities vẫn mở được một số lượng đáng kể tài khoản của tổ chức nước ngoài. Số lượng tài khoản tổ chức nước ngoài tăng 21% so với cuối năm 2012. Mặc dù hướng tập trung vào nhóm khách hàng là các tổ chức tài chính, doanh nghiệp, VinaSecurities cũng theo đuổi nhóm khách hàng cá nhân trong và ngoài nước có năng lực đầu tư tốt. Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán của cá nhân giảm 1% so với cuối năm 2012.

VinaSecurities đã tiến hành hợp tác P-Note và một nhóm các sản phẩm dành cho các cổ phiếu của công ty Việt Nam với Macquarie nhằm cung cấp cho nhà đầu tư nước ngoài, là những nhà đầu tư chưa có mã số giao dịch chứng khoán, kênh tiếp cận thị trường chứng khoán Việt Nam, cũng như phục vụ các khách hàng hiện có. Thêm vào đó, VinaSecurities cũng đẩy mạnh mảng dịch vụ qua đó giúp khách hàng tìm hiểu và tiếp cận các công ty Việt Nam, cụ thể VinaSecurities đã tổ chức hàng loạt cuộc tìm hiểu tiếp xúc thị trường, công ty Việt Nam cho các nhà quản lý quỹ hàng đầu trên thế giới trong lần đầu họ tiếp cận thị trường Việt Nam. Hội nghị nhà đầu tư ASEAN của Macquarie hàng năm là một thành công điển hình, qua đó, VinaSecurities là cầu nối cho các công ty công ty Việt Nam có cơ hội tham dự để giới thiệu về công ty của họ, về nhận định và cơ hội đầu tư với các nhà đầu tư, quỹ đầu tư chuyên nghiệp nước ngoài.

Trong năm 2013, VinaSecurities tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa công nghệ phần mềm giao dịch chứng khoán, nâng cao năng lực phục vụ khách hàng cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong năm cũng như các năm trong tương lai. Hệ thống giao dịch mới Invest Expert của TTL, một hệ thống core hiện đại ổn định đã hoạt động ổn định với nhiều tính năng mới.

Nằm trong kế hoạch hiện đại hóa công nghệ, VinaSecurities tiếp tục xây dựng và triển khai website thế hệ mới với nhiều sự đổi mới như cung cấp đầy đủ thông tin các doanh nghiệp niêm yết, phân tích kỹ thuật, tra cứu lịch sử giá, dữ liệu thị trường, và nhiều tính năng hữu ích khác nhằm phục vụ tốt hơn các khách hàng.

## Hoạt động Nghiên cứu phân tích

Đóng góp một phần đáng kể vào sự tăng trưởng và phát triển các dịch vụ của VinaSecurities phải kể đến hoạt động của bộ phận Nghiên cứu phân tích. Đội ngũ nhân viên phân tích hiện có là một trong những đội ngũ phân tích mạnh nhất thị trường với năng lực thể hiện như sau:

- Là công ty đầu tiên đưa ra các báo cáo với các khuyến nghị dựa trên các yếu tố thị trường để hỗ trợ nhà đầu tư chọn lựa chứng khoán.





- Là công ty đầu tiên phân tích chứng khoán với các dự báo từ 3 đến 5 năm nêu ra trong Báo cáo lãi & lỗ, Báo cáo dòng tiền mặt và Bản cân đối tài khoản.
- Là công ty đầu tiên thực hiện các bản tin nhanh tóm lược về các công ty niêm yết.
- Thực hiện các báo cáo phân tích chứng khoán toàn diện nhất tại Việt Nam.
- Việc phân tích chứng khoán dựa trên nền tảng của khả năng chuyên môn về định giá chứng khoán và mô hình tài chính doanh nghiệp vững chắc.

Đồng thời, bộ phận Nghiên cứu phân tích đặc biệt chú ý đến yếu tố chất lượng nhằm mang lại sản phẩm độc đáo “hiệu quả nhất trên thị trường” cho khách hàng.

Trong năm, hoạt động Nghiên cứu phân tích đã cung cấp các sản phẩm phân tích sau:

- Bản tin thị trường hàng ngày: cung cấp tóm tắt tình hình và xu hướng thị trường trong ngày cùng với bình luận của VinaSecurities.
- Báo cáo phân tích công ty: phân tích toàn diện và chuyên sâu các công ty niêm yết cũng như cập nhật các thông tin có liên quan ảnh hưởng đến các công ty này một cách thường xuyên.
- Báo cáo phân tích tình hình kinh tế vĩ mô: định kỳ hàng tháng phân tích tình hình kinh tế và ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến thị trường chứng khoán
- Bình luận kinh tế vĩ mô: bình luận các sự kiện kinh tế vĩ mô cụ thể
- Báo cáo phân tích chiến lược



Năm 2011 đánh dấu năm đầu tiên trong hợp tác chiến lược với Macquarie Securities trong lĩnh vực Nghiên cứu phân tích. VinaSecurities đã đạt được nhiều thành tựu trong suốt năm qua. VinaSecurities cũng hợp tác với Macquarie xuất bản báo cáo chiến lược về thị trường mới nổi bao gồm Việt Nam, Bangladesh, Pakistan và Sri Langka và về cổ phiếu PVD, PNJ và một số cổ phiếu khác. Bên cạnh đó, trong tháng 8/2011, VinaSecurities cũng đã phát hành báo cáo công ty đầu tiên dưới tên của VinaSecurities và Macquarie, được phân phối toàn cầu thông qua mạng lưới hoạt động của Macquarie.

Tiếp nối từ đó, hàng năm VinaSecurities vẫn tiếp tục mở rộng và phát hành thêm nhiều báo cáo nghiên cứu về nhiều công ty blue chip Việt Nam và phân phối cho các nhà đầu tư, tổ chức đầu tư chuyên nghiệp trên khắp thế giới.

Trong năm 2013, VinaSecurities đã phát hành các báo cáo nghiên cứu chuyên sâu, là báo cáo Chiến lược Tháng 8 và hàng loạt các báo cáo phân tích công ty bluechip Việt Nam.



## Quản trị rủi ro

Trong năm 2013, VinaSecurities thành lập bộ phận Quản trị Rủi Ro cũng như ban hành các chính sách và quy trình quản trị rủi ro theo quy định cũng như nhằm tăng cường kiểm soát các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động kinh doanh hàng ngày, giảm thiểu tổn thất và hướng đến phát triển bền vững.

Bên cạnh việc đầu tư cho hệ thống giao dịch ngày càng hiện đại, phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn, VinaSecurities tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống quy trình, quy định nội bộ trong hoạt động Môi giới, tư vấn, nghiên cứu, công nghệ thông tin, tài chính kế toán, nhân sự nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống quy chế, quy trình, quy định nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ. Đây là một trong các yếu tố giúp VinaSecurities nâng cao chất lượng dịch vụ và kiểm soát được rủi ro.

VinaSecurities thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ các hoạt động của VinaSecurities như email, voice mail, điện thoại, quản lý khách hàng, quản lý hệ thống máy chủ, vv... nhằm tối đa hóa sử dụng, tăng cường tính năng động và ngăn chặn rủi ro.

## Tình hình tài chính

### Tình hình tài chính

VinaSecurities kết thúc năm tài chính 2013 với kết quả lỗ 12 tỷ đồng so với kết quả lợi nhuận trước thuế 1,2 tỷ đồng của năm ngoái. Điều này chủ yếu là do sự ảnh hưởng của kinh tế vĩ mô đối với tình hình kinh doanh của VinaSecurities. Kết quả kinh doanh sụt giảm đáng kể có nguyên nhân chính từ việc sụt giảm doanh thu tư vấn tài chính 72% so với năm ngoái và làm cho tổng doanh thu giảm 63% so với năm ngoái. Trong năm 2013, thị trường mua bán sáp nhập có sự sụt giảm so với năm 2012, cộng với tình hình kinh tế vĩ mô khó khăn đã ảnh hưởng đến hoạt động tư vấn của VinaSecurities. Tuy nhiên, trái ngược với sự giảm sút của doanh thu tư vấn, doanh thu Môi giới năm 2013 tăng 54% so với năm 2012, đóng góp đáng kể vào kết quả kinh doanh. Đây là điểm sáng trong hoạt động kinh doanh của VinaSecurities. Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay giảm 21% so với năm 2012, tuy nhiên do doanh thu năm nay giảm đáng kể so với năm 2012, nên mức chi phí này cũng ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh của năm 2013.

Lợi nhuận gộp năm 2013 giảm đáng kể 124% so với năm 2012, từ mức lãi gộp 36% xuống mức lỗ gộp -24% trong năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu năm 2013 giảm đáng kể so với năm ngoái, không bù đắp được định phí mặc dù chi phí hoạt động kinh doanh đã giảm 28% so với năm ngoái. Tổng chi phí giảm 21% so với năm 2012 trong đó chi phí hoạt động kinh doanh giảm 28% và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 8% so với năm 2012.

Năm 2013, VinaSecurities tiếp tục việc cắt giảm chi phí toàn diện, kết quả là chi phí thuế vận phòng giảm 64% so với năm 2012, chi phí nhân viên giảm 30%, chi phí khấu hao giảm 35%, và chi phí các dịch vụ mua ngoài cũng giảm 7% so với năm 2012.

**Tổng kết tình hình tài chính trong năm 2013**

Đvt: triệu đồng

|                                      | 2013    | 2012   | % tăng/giảm |
|--------------------------------------|---------|--------|-------------|
| Tổng tài sản                         | 26.331  | 36.984 | -29%        |
| Doanh thu thuần                      | 12.875  | 34.877 | -63%        |
| Lỗ/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | -13.652 | 1.167  | -1.270%     |
| Thu nhập khác                        | 1.724   | 111    | 1.447%      |
| Tổng chi phí                         | 26.527  | 33.710 | -21%        |
| Lợi nhuận /(Lỗ) trước thuế           | -11.929 | 1.278  | -1.033%     |
| Lợi nhuận /(Lỗ) sau thuế             | -11.929 | 1.278  | -1.033%     |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức           | 0%      | 0%     | 0%          |

**Tình hình tài sản và công nợ**

Tổng tài sản tại thời điểm cuối năm đạt 26 tỷ đồng, giảm 29% so với năm 2012 chủ yếu tài sản ngắn hạn giảm 33% so với năm ngoái. Trong năm 2013, các khoản phải thu tồn đọng vào cuối năm ngoái đã được thu hồi, các khoản phải thu 28% so với năm ngoái. Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 33% so với cuối năm ngoái chủ yếu do các chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý trong năm.

Tài sản dài hạn giảm 12% so với năm 2012, cụ thể giảm từ 7.4 tỷ xuống còn 6.5 tỷ chủ yếu có nguyên nhân từ việc khấu hao tài sản cố định.

Nợ phải trả tăng 25% so với năm 2012, tăng lên 6.4 tỷ từ 5.2 tỷ vào cuối năm 2012. Các khoản nợ tại thời điểm cuối năm là nợ các nhà cung cấp dịch vụ, chủ yếu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh bình thường hàng ngày.

Đvt: triệu đồng

|                                    | 2013   | 2012   | % tăng/giảm |
|------------------------------------|--------|--------|-------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                     |        |        |             |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | 19.784 | 29.564 | -33%        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.613 | 26.325 | -33%        |
| Các khoản phải thu                 | 1.263  | 1.753  | -28%        |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 908    | 1.486  | -39%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | 6.547  | 7.420  | -12%        |
| Tài sản cố định                    | 4.376  | 5.297  | -17%        |
| Tài sản dài hạn khác               | 2.171  | 2.123  | 2%          |



Đvt: triệu đồng

|                            | 2013          | 2012          | % tăng/giảm |
|----------------------------|---------------|---------------|-------------|
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>   | <b>26.331</b> | <b>36.984</b> | <b>-29%</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>           |               |               |             |
| Nợ phải trả                | 6.460         | 5.184         | 25%         |
| Nguồn vốn chủ sở hữu       | 19.871        | 31.800        | -38%        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> | <b>26.331</b> | <b>36.984</b> | <b>-29%</b> |

**Chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Cơ cấu Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng từ 14,02% lên 24,53% vào cuối năm 2013, cơ cấu nợ và vốn chủ sở hữu khá tốt theo đó vốn chủ sở hữu cao gấp 3 lần tổng nợ.

Khả năng thanh toán trong năm 2013 có sự giảm so với năm 2012, theo đó khả năng thanh toán nhanh trong năm 2013 giảm từ 5,42 lần xuống 3,06 lần.

Các tỷ số sinh lời có xu hướng giảm đáng kể so với năm ngoái chủ yếu là do kết quả kinh doanh lỗ trong năm 2013.

| Chỉ tiêu                            | ĐVT | 2013   | 2012  |
|-------------------------------------|-----|--------|-------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b> |     |        |       |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>               |     |        |       |
| Tài sản cố định/tổng tài sản        | %   | 24,86  | 20,06 |
| Tài sản lưu động/tổng tài sản       | %   | 75,14  | 79,94 |
| <b>Cơ cấu vốn</b>                   |     |        |       |
| Nợ/tổng nguồn vốn                   | %   | 24,53  | 14,02 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn | %   | 75,47  | 85,98 |
| <b>Khả năng thanh toán</b>          |     |        |       |
| Tổng tài sản/nợ phải trả            | Lần | 4,08   | 7,13  |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn     | Lần | 2,73   | 5,70  |
| Khả năng thanh toán nhanh           | Lần | 3,06   | 5,42  |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>             |     |        |       |
| Lãi/(Lỗ) thuần/doanh thu thuần      | %   | -81,71 | 3,66  |
| Lãi/(Lỗ) thuần/tổng tài sản         | %   | -45,30 | 3,46  |
| Lãi/(Lỗ) thuần/vốn chủ sở hữu       | %   | -60,03 | 4,02  |



## Cơ cấu cổ đông

### Số lượng cổ phần

Tại ngày kết thúc năm tài chính, vốn cổ phần của VinaSecurities là 185 tỷ đồng, chia thành 18.500.000 cổ phần phổ thông (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với chi tiết như sau:

| Stt | Diễn giải                     | Số lượng cổ phần  | Tỷ lệ        |
|-----|-------------------------------|-------------------|--------------|
| 1   | Cổ phần chuyển nhượng tự do   | 18.500.000        | 100 %        |
| 2   | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | 0                 | 0%           |
|     | <b>Tổng cộng</b>              | <b>18.500.000</b> | <b>100 %</b> |

### Cơ cấu cổ đông

Trong năm 2013, không có sự thay đổi lớn trong cơ cấu cổ đông của VinaSecurities.

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| Stt | Danh mục  | Số lượng cổ phần  | Tỷ lệ        |
|-----|---|-------------------|--------------|
| 1   | <b>Tổng số lượng cổ phần phổ thông</b>              | <b>18.500.000</b> | <b>100 %</b> |
|     | Cổ đông sáng lập                                    | 0                 | 0%           |
|     | Cổ đông lớn   | 18.500.000        | 100%         |
|     | Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phần có quyền biểu quyết | 0                 | 0 %          |
| 2   | <b>Trong đó</b>                                     |                   |              |
|     | Cổ đông Nhà nước                                    | 0                 | 0%           |
|     | Cổ đông trong nước                                  | 9.435.000         | 51%          |
|     | Cổ đông nước ngoài                                  | 9.065.000         | 49%          |

### Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2013, không có đợt tăng vốn cổ phần nào phát sinh bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thường, trả cổ tức bằng cổ phiếu.

### Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2013 không có phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ.

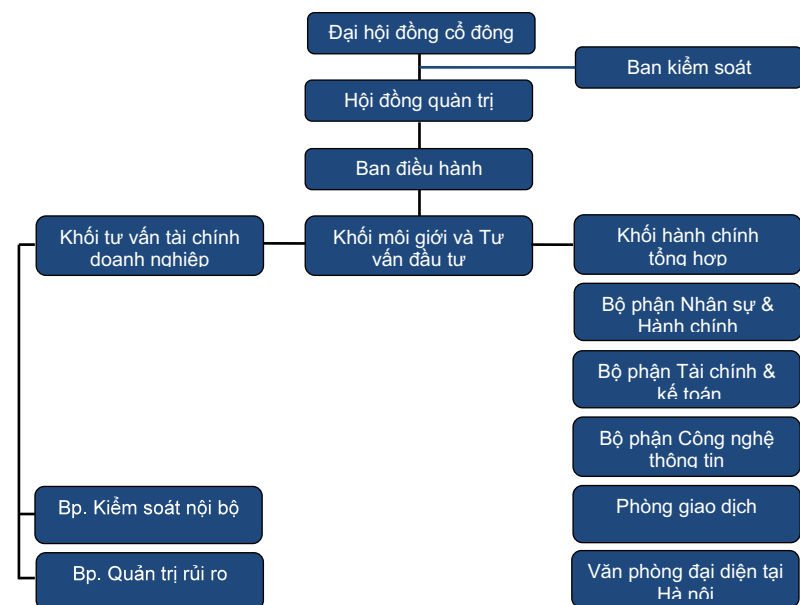
### Cổ tức/lợi nhuận chia cho các cổ đông

Trong năm 2013, VinaSecurities không thực hiện chia cổ tức cho năm 2013.



## Tổ chức và nhân sự

### Cơ cấu tổ chức



### Ban Giám Đốc

Ban Giám Đốc của VinaSecurities gồm có các thành viên sau:

|                |                    |
|----------------|--------------------|
| Lâm Thị Tố Nga | Tổng Giám đốc      |
| Horst F Geicke | Giám đốc điều hành |

Bà Lâm Thị Tố Nga có quốc tịch Việt Nam, có gần 10 năm kinh nghiệm trong vai trò kiểm toán viên tại công ty Arthur Andersen và KPMG, cung cấp dịch vụ cho nhiều công ty đa quốc gia và trong nước thuộc nhiều lĩnh vực. Trước khi gia nhập VinaSecurities, Bà Nga là Giám đốc Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Sen Vàng. Bà Nga tốt nghiệp Cử Nhân Kế Toán và Kiểm Toán tại Đại Học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh và Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh về Tài Chính Doanh Nghiệp. Bà Nga còn là thành viên Hiệp Hội Kiểm Toán Viên Công Chứng Việt Nam, thành viên Hiệp Hội Kế Toán và Kiểm Toán Viên Công Chứng Vương Quốc Anh.



Ông Horst F. Geicke, quốc tịch Đức, là một trong ba cổ đông sáng lập và đã từng là chủ tịch Hội đồng quản trị của Tập đoàn VinaCapital từ năm 2003 đến 2011. Ông cư ngụ tại Hongkong từ năm 1981 và tại Việt Nam từ năm 2002. Tại Việt Nam, ông Geicke là Chủ tịch điều hành của Euro Auto BMW Vietnam, Giám đốc điều hành của VinaSecurities và là thành viên Hội đồng quản trị của Metropole Hotel Hà Nội. Ông Geicke đồng thời là cổ đông sáng lập của PAG, một Công ty quản lý tài sản thay thế độc lập lớn nhất khu vực có trụ sở chính tại Hồng Kông. Ông là Chủ tịch Phòng thương mại Hongkong-Vietnam, chủ tịch Phòng thương mại Đức tại Hồng Kông và nguyên chủ tịch Phòng thương mại Châu Âu tại Hồng Kông. Ông Geicke có bằng Thạc sỹ Luật Kinh tế và Kinh doanh của Đại học Hamburg tại Đức.

Các thành viên Ban Giám Đốc được hưởng thu nhập bao gồm tiền lương, tiền thưởng và chế độ bảo hiểm như mọi nhân viên làm việc tại VinaSecurities, ngoài ra không có quyền lợi gì khác.

## Chính sách nhân sự

### Tuyển dụng

Chiến lược phát triển khách hàng của VinaSecurities tập trung vào các nhà đầu tư, do vậy các báo cáo phân tích và nhận định thị trường, dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp đòi hỏi cần có một đội ngũ có chuyên môn sâu và rộng, đồng thời có khả năng giao tiếp và viết tiếng Anh lưu loát do vậy VinaSecurities đã gặp không ít khó khăn trong việc tuyển dụng những nhân tài có đầy đủ chuyên môn và khả năng ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc.

Nhằm nâng cao tính cạnh tranh và thu hút nhân tài, VinaSecurities luôn xem xét tính thỏa mãn nhu cầu người lao động lên hàng đầu. Ngoài việc đáp ứng các nhu cầu tối thiểu, VinaSecurities còn thiết lập một cơ chế thăng tiến trong nghề nghiệp rất rõ ràng, bao gồm các tiêu chí đánh giá và phát triển một cách công bằng, kịp thời.

### Chính sách nhân sự

VinaSecurities luôn lắng nghe ý kiến đóng góp của người lao động về việc cải tiến môi trường làm việc, văn hóa doanh nghiệp, quan hệ lãnh đạo và đồng nghiệp.

Ngoài việc hưởng tiền lương hấp dẫn, chế độ phép năm tốt, tiền thưởng cuối năm, VinaSecurities còn có chính sách chăm sóc sức khỏe người lao động bằng cách mua gói bảo hiểm chăm sóc sức khỏe cao cấp cho cả người lao động và vợ/chồng con của người lao động. Toàn bộ nhân viên VinaSecurities được hưởng đầy đủ các chính sách bảo hiểm bắt buộc theo luật định như bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế và bảo hiểm sức khỏe tự nguyện do VinaSecurities mua theo chương trình bảo hiểm Vietnam Care của Bảo Việt và Gras Savoye Will Vietnam.

### Đào tạo

Chính sách đào tạo và phát triển nhân tài tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tạo điều kiện và môi trường làm việc thoải mái để nhân viên có cơ hội kết hợp nhuần nhuyễn giữa kiến thức và kinh nghiệm thực tế. Thời gian và không gian làm việc linh hoạt là một nét văn hóa điển hình được Công ty áp dụng nhằm mang lại tính chủ động trong công việc cho nhân viên.



## Kế hoạch phát triển

### Các dự báo chính trong năm 2014

Tổng sản phẩm quốc nội ròng ("GDP") dự báo tăng trưởng 5,8% trong năm 2014. Lạm phát được tiếp tục kiểm soát tốt, tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức 12% -14% và lạm phát không quá 6,3% là mục tiêu đề ra của Ngân hàng Nhà nước. Dựa trên những chính sách tuyên bố bởi Chính phủ gần đây cho thấy, Chính phủ sẵn sàng đạt được các mục tiêu này bằng cách sẽ tiếp tục giữ chính sách thắt chặt tiền tệ, nhưng cho phép tăng trưởng tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng nhằm khôi phục từng bước nền kinh tế. Ngân hàng Nhà nước nỗ lực giám sát việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính tiền tệ trong nền kinh tế tiếp tục được duy trì.

Tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước cùng với xu hướng đầu tư nước ngoài là yếu tố được mong đợi trong năm 2014. Song song đó, việc cải cách đổi mới thị trường chứng khoán là những nhân tố chính của năm 2014. Tuy nhiên quan điểm thận trọng vẫn cần duy trì về sự cần thiết để các ngân hàng tăng vốn để trở thành các ngân hàng nhóm 1 mặc dù vấn đề nợ xấu vẫn đang diễn ra trong hệ thống rộng lớn hơn.

### Các chỉ số kinh tế chính

Tháng 3 2014

| Năm                                     | 2011  | 2012A/E | 2013A/E | 2014A/E | 2015F | 2016F |
|---|-------|---------|---------|---------|-------|-------|
| <b>Chỉ số</b>                           |       |         |         |         |       |       |
| GDP thực (%)                            | 6,2   | 5,2     | 5,4     | 5,8     | 6,2   | 6,4   |
| Tiêu dùng (%)                           | 5,1   | 4,3     | 4,4     | 4,8     | 5,1   | 5,2   |
| Tiêu dùng cá nhân (%)                   | 5,1   | 3,5     | 4,4     | 4,8     | 5,2   | 5,6   |
| Đầu tư cơ sở hạ tầng (%)                | 1,9   | 1,7     | 1,8     | 1,9     | 2,2   | 2,5   |
| Chỉ tiêu của Chính phủ (%)              | 7,2   | n/a     | 6,3     | 6,7     | 7,1   | 7,4   |
| <b>Giá</b>                              |       |         |         |         |       |       |
| GDP danh nghĩa (US\$bn)                 | 134,6 | 155,6   | 171,2   | 191,0   | 214,0 | 240,5 |
| Chỉ số giảm phát GDP (%)                | 21,3  | 10,9    | 4,8     | 7,0     | 7,1   | 7,2   |
| CPI (%)                                 | 18,7  | 9,1     | 6,0     | 6,3     | 5,9   | 6,0   |
| <b>Cân cân tài khóa</b>                 |       |         |         |         |       |       |
| Ngân sách nhà nước (% of GDP)           | -5,5  | -6,6    | -5,3    | -5,4    | -4,6  | -4,1  |
| Nợ công (% of GDP)                      | 47,9  | 51,3    | 50,4    | 50,5    | 49,8  | 48,3  |
| Nợ tư (% of GDP)                        | 66,8  | 62,9    | 62,8    | 61,8    | 60,6  | 59,2  |
| <b>Cân cân ngoại thương</b>             |       |         |         |         |       |       |
| Tổng xuất khẩu (BoP basis) (US\$bn)     | 96,9  | 114,5   | 132,2   | 153,1   | 178,9 | 210,2 |
| - y/y % chg                             | 34,2  | 18,2    | 15,4    | 15,8    | 16,9  | 17,5  |
| Tổng nhập khẩu (BoP basis) (US\$bn)     | 106,7 | 113,8   | 131,3   | 153,0   | 182,0 | 218,5 |
| - y/y % chg                             | 25,8  | 6,6     | 15,4    | 16,5    | 19,0  | 20,0  |
| Cân cân thương mại (BoP basis) (US\$bn) | -9,8  | 0,7     | 0,9     | 0,1     | -3,1  | -8,2  |
| (% of GDP)                              | 7,3   | 0,5     | 0,5     | 0,0     | 1,5   | 3,4   |
| Dự trữ ngoại tệ (ex gold, US\$bn)       | 14,0  | 26,1    | 29,5    | 37,2    | 43,5  | 52,8  |
| Số tháng dự trữ nhập khẩu               | 1,6   | 2,8     | 2,7     | 2,9     | 2,9   | 2,9   |

**Các chỉ số kinh tế chính****Tháng 3 2014**

| Năm  | 2011   | 2012A/E | 2013A/E | 2014A/E | 2015F  | 2016F  |
|--|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| <b>Chỉ số thanh khoản và thị trường</b>                          |        |         |         |         |        |        |
| Cung ứng tiền tệ rộng (M2) (%)                                   | 11,9   | 24,5    | 22,0    | 21,0    | 20,0   | 20,0   |
| Lãi suất – Lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước (% , eop) | 15,0   | 9,0     | 7,0     | 6,0     | 5,5    | 5,5    |
| Tỷ giá ngoại tệ Đô la Mỹ/ đồng cuối kỳ                           | 20.511 | 20.828  | 20.933  | 21.194  | 21.512 | 21.834 |
| Tỷ giá ngoại tệ Đô la Mỹ/Rupiah, trung bình năm                  | 20.812 | 20.828  | 21.036  | 21.352  | 21.672 | 21.997 |

Nguồn: Bloomberg, IMF, SBV, GSO, VinaSecurities Research

Đối với thị trường chứng khoán, thị trường Việt Nam đã phục hồi với chỉ số P/E thực ở mức 13 lần. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng dự kiến khoảng 10-15% cho thu nhập năm 2014, và lạm phát sẽ được kiểm soát. Trên cơ sở đó kỳ vọng hợp lý là chỉ số VN-Index sẽ giao dịch ở mức 650 điểm trong vòng 6 tháng tới, và xa hơn nữa nếu chính sách kinh tế thận trọng được giữ nguyên và tiền đồng Việt Nam được giữ ở mức ổn định, chúng ta có thể sẽ thấy những chuyển biến tích cực hơn trong 6 tháng cuối năm 2014.

**Kế hoạch phát triển**

Ngày 27 tháng 10 năm 2010, VinaSecurities đã thành công trong việc ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện với Macquarie Capital Securities Limited, một thành viên của tổ chức tài chính toàn cầu, Macquarie Group (Macquarie, ASX: MQG) theo đó cho phép khách hàng của Macquarie tiếp cận vào thị trường tài chính Việt Nam, một trong những thị trường phát triển nhanh nhất của Châu Á và cho phép khách hàng của VinaSecurities tiếp cận các thị trường tài chính toàn cầu hiện tại của Macquarie. Phạm vi ban đầu của thỏa thuận giúp cho khách hàng của Macquarie có thể nhận được các báo cáo nghiên cứu về cổ phiếu tập trung vào thị trường Việt Nam và thực hiện giao dịch cổ phiếu các công ty Việt Nam. Thỏa thuận cũng bao gồm thỏa thuận đối tác độc quyền giữa VinaSecurities và Macquarie về cung cấp các giao dịch trên thị trường vốn, mua bán và sáp nhập và các tư vấn tài chính khác.

Macquarie Group (“Macquarie”) là một nhà cung cấp dịch vụ toàn cầu về dịch vụ ngân hàng, tài chính, tư vấn, đầu tư và quản lý quỹ. Hoạt động kinh doanh chính của Macquarie tập trung vào kiếm lợi nhuận từ cung cấp nhiều loại dịch vụ đa dạng khác nhau cho khách hàng. Macquarie hoạt động như nhà nhận ủy thác của các tổ chức, công ty, và khách hàng cá nhân và đối tác trên khắp toàn cầu. Thành lập vào năm 1969, Macquarie có hơn 14.600 nhân viên ở hơn 70 văn phòng tại 28 nước khác nhau. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010, tổng tài sản mà Macquarie quản lý lên tới 326 tỷ AUD.

Kể từ năm 2011, do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu nói chung, và khó khăn của nền kinh tế Việt Nam nói riêng, Ban Giám đốc VinaSecurities đã thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh nhằm phù hợp với tình hình trước mắt. Kể từ đó, VinaSecurities tiếp tục theo đuổi chiến lược kinh doanh chủ yếu tập trung vào khối khách hàng tổ chức và nhà đầu tư cá nhân nước ngoài. Không áp dụng việc dùng đòn bẩy tài chính, hoặc áp dụng các dịch vụ hỗ



trợ đầu tư có tính rủi ro lớn, nhưng đem lại lợi nhuận thấp. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với Macquarie.

Song song, VinaSecurities không ngừng cải tiến và tái cấu trúc mô hình quản lý nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

**Chiến lược Tư Vấn Tài Chính**

Dựa trên hợp tác độc quyền với Macquarie, VinaSecurities đã điều chỉnh trọng tâm các hoạt động tư vấn tài chính theo hướng cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho thị trường trong và ngoài nước, tư vấn phát hành nợ quốc tế và phát hành vốn ở nước ngoài. VinaSecurities, với sự hợp tác tích cực từ hệ thống ngân hàng đầu tư quốc tế của Macquarie, xây dựng hoạt động kinh doanh và quan hệ kinh doanh rộng rãi với các tổ chức chính phủ, các tập đoàn kinh tế lớn cũng như là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhu cầu vốn quốc tế.

Bộ phận Tư Vấn Tài Chính của VinaSecurities trong thời gian gần đây đã thay đổi một cách cơ bản theo cấu trúc quản lý ít cấp bậc hơn, rộng hơn và hướng theo doanh thu với trọng tâm đặt vào 6 mảng chính gồm bất động sản, tài chính và bảo hiểm, hạ tầng cơ sở, công nghiệp, tài nguyên khoáng sản và TMET (điện thoại, truyền thông, giải trí và công nghệ).

Với nhu cầu vốn đầu tư to lớn của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân để tiếp tục thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong các năm sắp tới, VinaSecurities hiện đang có lợi thế tốt trong việc hỗ trợ nhu cầu mua bán sáp nhập ngày càng tăng cũng như việc cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính trong những năm sắp tới.

Bộ phận Tư Vấn Tài Chính của VinaSecurities tập trung theo chiến lược tìm kiếm và phục vụ các doanh nghiệp niêm yết và doanh nghiệp tư nhân hàng đầu, có quy mô lớn trong các ngành chiến lược như lĩnh vực Hàng Tiêu dùng, Nông nghiệp, Năng lượng, Tài chính, Thông tin Truyền thông.

VinaSecurities cũng không ngừng gia tăng mối quan hệ với các nhà đầu tư trong và ngoài nước nhằm nắm bắt nhu cầu đầu tư cũng như lắng nghe những yêu cầu chuyên biệt của từng nhà đầu tư trong thị trường. Từ đó, bộ phận Tư Vấn Tài Chính đưa ra những khách hàng và dịch vụ mục tiêu chú trọng nhằm đưa đến những cơ hội đầu tư tốt nhất và phù hợp nhất với nhu cầu của các nhà đầu tư.

**Chiến lược Môi giới**

VinaSecurities hiện đang xây dựng và củng cố vị thế của mình trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng việc hướng đến khách hàng là các tổ chức trong và ngoài nước, nhóm khách hàng mà các công ty môi giới trong nước chưa quan tâm phục vụ tốt, cũng như là các nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp.

VinaSecurities nhằm đến gia tăng thị phần môi giới lên 5% giá trị giao dịch nước ngoài và đẩy mạnh dịch vụ tiếp cận thị trường trong các năm tới.

Khách hàng cá nhân trong nước: Với hệ thống giao dịch hiện đại, phân tích chứng khoán chất lượng hàng đầu, tuân thủ qui trình nội bộ theo chuẩn mực quốc tế và dịch vụ khách





hàng chuyên nghiệp, VinaSecurities hướng đến mục đích thu hút và có được quan hệ giao dịch lâu dài với khách hàng chuyên nghiệp nghiêm túc, có năng lực đầu tư.

**Khách hàng nước ngoài:** Nhiều phương thức sẽ được triển khai để khách hàng tiềm năng chú ý đến dịch vụ chất lượng của VinaSecurities như: liên lạc trực tiếp, quảng cáo phát hành rộng rãi, chương trình tiếp thị thông qua dịch vụ mạng, các báo cáo về lĩnh vực chứng khoán, gặp gỡ tiếp cận khách hàng.

**Khách hàng công ty có mặt tại Việt Nam:** Nhiều quý đã mở tài khoản tại các nhà môi giới mà không có kinh nghiệm thực hiện dịch vụ cho các tổ chức quốc tế. Do vậy, mức độ phục vụ kém và khách hàng không hài lòng. Để tạo thị phần, VinaSecurities sẽ thực hiện dịch vụ cho các khách hàng này một cách thường xuyên bằng cách tạo điều kiện cho khách tiếp cận các báo cáo phân tích chứng khoán, ý tưởng giao dịch và gặp gỡ ban giám đốc công ty.

**Khách hàng công ty không có mặt tại Việt Nam:** VinaSecurities nhắm đến các công ty quản lý quỹ điều hành các khoản tiền lớn và có thể hưởng lợi bằng việc tham gia thị trường Việt Nam.

VinaSecurities cung ứng dịch vụ môi giới khảo sát và tiếp cận thị trường cho các khách hàng mới cũng như khách hàng hiện tại. Thêm vào đó, VinaSecurities phát triển dịch vụ tiếp cận thị trường và chủ trì các cuộc tìm hiểu thị trường của các nhà quản lý tài sản hàng đầu trong các cuộc tìm hiểu lần đầu thị trường Việt Nam của họ.

Hướng đến thu hút khách hàng và phát triển hoạt động môi giới, VinaSecurities xúc tiến việc triển khai các dịch vụ tài chính hỗ trợ khách hàng kinh doanh chứng khoán. Đồng thời, cũng là bước tiếp trong quá trình hiện đại hóa công nghệ thông tin, hệ thống giao dịch, VinaSecurities đang xúc tiến làm việc với đối tác để có thể cung cấp giao dịch trực tuyến tích hợp với các trang thông tin tài chính ví dụ như Bloomberg, cũng như cung cấp các dịch vụ chứng khoán trực tuyến qua internet.

## Nghiên cứu Phân tích

Bên cạnh những sản phẩm hiện có, VinaSecurities có kế hoạch cung cấp thêm các sản phẩm phân tích như phân tích ngành, phân tích chiến lược đầu tư chuyên sâu và thường xuyên hơn. Tập trung đa dạng hóa các báo cáo phân tích thị trường và cung thông tin chuyên sâu nhằm hỗ trợ lợi ích các nhà đầu tư.

Đồng thời tiếp tục phát hành thêm nhiều các báo cáo dưới tên của VinaSecurities – Macquarie, được phân phối bởi mạng lưới của Macquarie là mục tiêu ngắn hạn mà VinaSecurities nhắm đến cũng như kế hoạch sẽ cung cấp báo cáo phân tích công ty chuyên sâu cho tất cả các mã chứng khoán nhằm bao quát khoảng 100% vốn hóa của thị trường của chỉ số VN30.



## Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Đánh giá hoạt động kinh doanh

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát





## Đánh giá hoạt động kinh doanh

Năm 2013 tiếp tục là một năm đầy khó khăn đối với VinaSecurities trong bối cảnh ảnh hưởng bởi thị trường chứng khoán đã phục hồi trong 6 tháng cuối năm mặc dù vẫn còn khó khăn trong nửa đầu năm 2013 cộng với tình hình kinh tế âm ảm, tăng trưởng thấp. Năm 2013 là năm có nhiều biến động ảnh hưởng cả tích cực lẫn tiêu cực đến kết quả hoạt động kinh doanh của VinaSecurities.

Với sự phục hồi của thị trường chứng khoán và nỗ lực của bộ phận Môi giới, doanh thu Môi giới năm 2013 tăng 54% so với năm 2012 đóng góp đáng kể vào kết quả kinh doanh. Năm 2013, hoạt động kinh doanh của bộ phận Môi giới có sự phát triển về doanh số, gia tăng số lượng khách hàng phục vụ, gia tăng số lượng khách hàng tổ chức mở tài khoản tại VinaSecurities, và các tiện ích và dịch vụ mới được phát triển và cung cấp cho khách hàng thông qua hệ thống giao dịch chứng khoán nâng cấp với nhiều tính năng mới, năng động linh hoạt hơn.

Tuy nhiên, bị ảnh hưởng bởi sự sụt giảm của thị trường mua bán sáp nhập, hoạt động tư vấn doanh nghiệp có kết quả khá khiêm tốn. Bộ phận Tư Vấn đã thực hiện nhiều hoạt động tìm kiếm, thương thảo, tư vấn cho khách hàng, các giao dịch trong bộ phận này tăng mạnh so với năm ngoái, tuy nhiên số lượng giao dịch thành công lại giảm hơn so với năm 2012.

Trong năm 2013, VinaSecurities tiếp tục thực hiện chính sách cắt giảm chi phí toàn diện. Những điều này giúp VinaSecurities giảm một cách đáng kể chi phí hoạt động, cải thiện tình hình tài chính, cải thiện chỉ số an toàn tài chính, tiếp tục duy trì và tăng trưởng doanh thu, từng bước đạt được kết quả kinh doanh khả quan hơn.

## Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất tại VinaSecurities, có toàn quyền nhân danh VinaSecurities để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của VinaSecurities mà không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Trong năm 2013, VinaSecurities có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị như sau:

| Tên                        | Chức vụ    | Bổ nhiệm             | Miễn nhiệm          |
|----------------------------|------------|----------------------|---------------------|
| Lee George Lam             | Chủ tịch   | 16 tháng 12 năm 2010 | 11 tháng 4 năm 2013 |
| Horst Joachim Franz Geicke | Chủ tịch   | 11 tháng 4 năm 2013  |                     |
| Horst Joachim Franz Geicke | Thành viên | 17 tháng 7 năm 2009  | 11 tháng 4 năm 2013 |
| Adrian Francis Cundy       | Thành viên | 16 tháng 12 năm 2010 |                     |
| Hồ Nhân                    | Thành viên | 11 tháng 4 năm 2013  |                     |

Bao gồm trong cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị có một thành viên là thành viên độc lập, không kiêm nhiệm các chức danh điều hành trong VinaSecurities.



Trong năm 2013, có các cuộc họp của Hội đồng quản trị sau đây:

| Stt | Thành viên HĐQT            | Chức vụ    | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự |
|-----|----------------------------|------------|---------------------|-------|---------------------|
| 1   | Horst Joachim Franz Geicke | Chủ tịch   | 1                   | 100%  |                     |
| 2   | Adrian Francis Cundy       | Thành viên | 1                   | 100%  |                     |
| 3   | Hồ Nhân                    | Thành viên | 1                   | 100%  |                     |

Hội đồng quản trị đã đưa ra nhiều quyết định nhằm thực hiện kế hoạch phát triển trung và dài hạn của VinaSecurities và đưa chỉ đạo kịp thời về các nội dung chủ yếu sau:

- Thông qua việc thành lập bộ phận Quản trị Rủi ro và bổ nhiệm nhân sự bộ phận Quản trị rủi ro
- Phê duyệt chính sách và hạn mức rủi ro
- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh.
- Thông qua báo cáo tài chính năm 2012
- Thông qua các kế hoạch, chiến lược kinh doanh, chính sách quản lý khác của VinaSecurities.
- Thông qua các vấn đề quản lý hoạt động kinh doanh

## Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của VinaSecurities bao gồm ba thành viên theo quy định của Điều lệ VinaSecurities.

Trong năm 2013 thành viên Ban Kiểm soát như sau:

| Tên            | Chức vụ    | Bổ nhiệm             | Miễn nhiệm |
|----------------|------------|----------------------|------------|
| Đặng Xuân Cảnh | Trưởng ban | 26 tháng 12 năm 2012 |            |
| Nguyễn Văn Lâm | Thành viên | 26 tháng 12 năm 2012 |            |
| Lê Nét         | Thành viên | 26 tháng 12 năm 2012 |            |

Các thành viên Ban kiểm soát đều là thành viên độc lập, không kiêm nhiệm bất kỳ chức danh điều hành nào tại VinaSecurities. Ban Kiểm soát hoàn toàn độc lập và không bị ảnh hưởng bởi Hội đồng quản trị hoặc/và Ban điều hành.

Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành VinaSecurities; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.



- Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm của VinaSecurities, đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị cho Đại hội đồng cổ đông;
- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của VinaSecurities, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của VinaSecurities bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp;

## Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Trong năm 2013, căn cứ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, VinaSecurities chỉ chi trả thù lao cho trường Ban kiểm soát và không chi trả bất kỳ khoản thù lao nào cho các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không có thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nào sở hữu cổ phần của VinaSecurities.

Trong năm 2013, không có các giao dịch cổ phiếu hoặc chuyển nhượng phần vốn góp của VinaSecurities của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Trong năm 2013 không có phát sinh hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với VinaSecurities của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.



## Báo cáo tài chính

[Báo cáo kiểm toán](#)

[Bảng cân đối kế toán](#)

[Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh](#)

[Báo cáo lưu chuyển tiền tệ](#)

[Thuyết minh báo cáo tài chính](#)



# Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
Ho Chi Minh City Office  
28<sup>th</sup> Floor, Saigon Trade Center  
37 Ton Duc Thang Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
Vietnam

T +84 (8) 3910 9100  
F +84 (8) 3914 3748  
www.gt.com.vn

Số HCMC/14/013

**Kính gửi: Hội đồng quản trị  
Công ty cổ phần Chứng khoán Vina**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2014, từ trang 10 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.



Chúng tôi tin rằng bằng chứng kiểm toán chúng tôi có được là đầy đủ và thích hợp cho việc đưa ra ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đi kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Alan Villasanta Dy**  
Giám đốc kiểm toán  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2229-2013-017-1

**Trinh Thị Tuyết Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1775-2013-017-1

Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày: 13 tháng 3 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán**

|                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2013<br>VND | 31 tháng 12 năm 2012<br>VND |
|------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                     |            |             |                             |                             |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>100</b> |             | <b>19.783.557.481</b>       | 29.563.824.278              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110        |             | 17.612.863.400              | 26.325.348.360              |
| Tiền                               | 111        | 6           | 17.612.863.400              | 26.325.348.360              |
| <b>Các khoản phải thu</b>          | <b>130</b> |             | <b>1.262.746.373</b>        | 1.752.755.280               |
| Các khoản phải thu                 | 131        | 8           | 1.233.414.749               | 1.723.485.700               |
| Ứng trước cho người bán            | 132        |             | 28.996.480                  | 28.996.480                  |
| Phải thu từ các bên liên quan      | 133        | 29          | -                           | -                           |
| Các khoản phải thu khác            | 138        |             | 335.144                     | 273.100                     |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi       | 139        | 8,9         | -                           | -                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>       | <b>150</b> |             | <b>907.947.708</b>          | 1.485.720.638               |
| Chi phí trả trước ngắn hạn         | 151        | 10          | 443.226.569                 | 786.602.435                 |
| Thuế GTGT được khấu trừ            | 152        |             | 453.721.139                 | 688.118.203                 |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 158        |             | 11.000.000                  | 11.000.000                  |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>200</b> |             | <b>6.547.120.592</b>        | 7.420.233.914               |
| <b>Tài sản cố định</b>             | <b>220</b> |             | <b>4.376.355.709</b>        | 5.297.063.459               |
| Tài sản cố định hữu hình           | 221        | 11          | 306.925.894                 | 734.466.485                 |
| - Nguyên giá                       | 222        |             | 9.475.708.465               | 9.502.090.058               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế           | 223        |             | (9.168.782.571)             | (8.767.623.573)             |
| Tài sản cố định vô hình            | 227        | 12          | 3.716.064.627               | 4.515.684.474               |
| - Nguyên giá                       | 228        |             | 7.247.559.438               | 7.175.138.438               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế           | 229        |             | (3.531.494.811)             | (2.659.453.964)             |
| Xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 13          | 353.365.188                 | 46.912.500                  |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>        | <b>260</b> |             | <b>2.170.764.883</b>        | 2.123.170.455               |
| Chi phí trả trước dài hạn          | 261        | 14          | 59.229.428                  | 12.275.000                  |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán     | 262        | 15          | 460.085.455                 | 460.085.455                 |
| Tài sản dài hạn khác               | 268        | 16          | 1.651.450.000               | 1.650.810.000               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>           | <b>270</b> |             | <b>26.330.678.073</b>       | 36.984.058.192              |

Thuyết minh kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này



|   | Mã số      | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2013<br>VND | 31 tháng 12 năm 2012<br>VND |
|---|------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                             |                             |
| <b>Nợ phải trả</b>                            | <b>300</b> |             | <b>6.459.601.950</b>        | 5.184.452.805               |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>6.459.601.950</b>        | 5.184.452.805               |
| Phải trả người bán                            | 312        |             | 379.073.949                 | 789.285.791                 |
| Người mua ứng trước                           | 313        |             | -                           | 240.590                     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 314        | 17          | 418.542.162                 | 547.074.753                 |
| Phải trả nhân viên                            | 315        |             | 63.570.000                  | -                           |
| Chi phí phải trả                              | 316        | 18          | 1.150.954.261               | 1.443.890.393               |
| Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán   | 320        | 19          | 3.510.261.783               | 1.540.282.839               |
| Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu | 321        |             | 719.890                     | 719.890                     |
| Các khoản phải trả khác                       | 319        | 20          | 936.479.905                 | 862.958.549                 |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>400</b> |             | <b>19.871.076.123</b>       | 31.799.605.387              |
| <b>Nguồn vốn</b>                              | <b>410</b> |             | <b>19.871.076.123</b>       | 31.799.605.387              |
| Vốn góp cổ phần                               | 411        | 21,22       | 185.000.000.000             | 185.000.000.000             |
| Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính    | 419        | 21          | 254.998.000                 | 254.998.000                 |
| Lỗi lũy kế                                    | 420        | 21          | (165.383.921.877)           | (153.455.392.613)           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>26.330.678.073</b>       | 36.984.058.192              |

**Tài khoản ngoài bảng**

|   | Mã số      | 31 tháng 12 năm 2013  | 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b>  | <b>005</b> |                       |                      |
| - Đô la Mỹ  |            | 113.166               | 332.924              |
| - Bảng Anh  |            | -                     | 14.595               |
| <b>Chứng khoán lưu ký (VND)</b>                                 | <b>006</b> | <b>26.256.370.000</b> | 30.269.750.000       |
| <i>Trong đó:</i>  |            |                       |                      |
| Chứng khoán giao dịch   | 007        | 26.235.980.000        | 30.240.760.000       |
| - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                   | 008        | -                     | -                    |
| - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước               | 009        | 14.248.480.000        | 18.253.260.000       |
| - Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                        | 011        | 11.987.500.000        | 11.987.500.000       |
| Chứng khoán chờ thanh toán                                      | 027        | -                     | 25.000.000           |
| - Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước          | 029        | -                     | 25.000.000           |
| Chứng khoán chờ giao dịch                                       | 037        | 20.390.000            | 3.990.000            |
| - Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước           | 039        | 20.390.000            | 3.990.000            |
| <b>Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết (VND)</b> | <b>050</b> | <b>350.850.000</b>    | -                    |
| - Chứng khoán giao dịch   | 051        | 350.850.000           | -                    |
| - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước               | 053        | 350.850.000           | -                    |

Thuyết minh kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này





Ngày 13 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Dương Hữu Chinh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lâm Thị Tô Nga  
Tổng Giám đốc

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Mã số  | Thuyết minh | Năm kết thúc ngày    |                         |                       |
|--|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
|  |             | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012    |                       |
|  |             | VND                  | VND                     |                       |
| <b>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>01</b>   | <b>24</b>            | <b>12.874.561.245</b>   | <b>34.877.240.622</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |             |                      |                         |                       |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán   | 01.1        |                      | 3.094.075.891           | 2.009.617.842         |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn   | 01.5        |                      | 8.761.821.280           | 31.517.330.452        |
| - Doanh thu khác   | 01.9        |                      | 1.018.664.074           | 1.350.292.328         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02          |                      | -                       | -                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>10</b>   |                      | <b>12.874.561.245</b>   | <b>34.877.240.622</b> |
| Chi phí hoạt động kinh doanh   | 11          | 25                   | (15.954.803.339)        | (22.224.435.986)      |
| <b>Lãi/(lỗ) gộp</b>  | <b>20</b>   |                      | <b>(3.080.242.094)</b>  | <b>12.652.804.636</b> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25          | 26                   | (10.571.910.488)        | (11.486.012.400)      |
| <b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>30</b>   |                      | <b>(13.652.152.582)</b> | <b>1.166.792.236</b>  |
| Thu nhập khác  | 31          | 27                   | 1.723.623.318           | 111.415.182           |
| Chi phí khác   | 32          |                      | -                       | (1.034)               |
| Lợi nhuận khác   | 40          |                      | 1.723.623.318           | 111.414.148           |
| <b>Lãi (lỗ) trước thuế</b>   | <b>50</b>   |                      | <b>(11.928.529.264)</b> | <b>1.278.206.384</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51          | 28                   | -                       | -                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52          | 28                   | -                       | -                     |
| <b>Lãi (lỗ) thuần</b>  | <b>60</b>   |                      | <b>(11.928.529.264)</b> | <b>1.278.206.384</b>  |
| <b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (đồng trên cổ phiếu)</b> |             |                      |                         |                       |
|  | <b>70</b>   | <b>23</b>            | <b>(645)</b>            | <b>69</b>             |

Ngày 13 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Dương Hữu Chinh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lâm Thị Tô Nga  
Tổng Giám đốc



### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| Mã số   | Thuyết minh | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|-------------|--|--|
|   |             | VND                                    | VND                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                          |             |  |  |
| Lãi/ (lỗ) trước thuế  | 01          | (11.928.529.264)                       | 1.278.206.384                          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định và hao mòn                                     | 02          | 1.412.605.048                          | 2.174.757.687                          |
| Thay đổi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi                         | 03          | 9.27                                   | 800.000.000                            |
| Lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện                       | 04          | 1.015.024                              | 10.590.252                             |
| (Lãi) lỗ từ việc thanh lý tài sản cố định                               | 05          | -                                      | (19.000.000)                           |
| Lãi tiền gửi  | 06          | (468.465.555)                          | (1.234.533.395)                        |
| <b>Lãi/ (lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> |             |  |  |
| Thay đổi của các khoản phải thu   | 08          | (10.983.374.747)                       | 3.010.020.928                          |
| Thay đổi của các khoản phải trả   | 09          | 724.290.971                            | 36.216.193.287                         |
| Thay đổi của các khoản chi phí trả trước                                | 11          | 1.275.149.145                          | (22.810.682.876)                       |
| Thay đổi của các khoản chi phí trả trước                                | 12          | 343.311.435                            | (444.547.157)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    |             |  |  |
|   | 20          | (8.640.623.196)                        | 15.970.984.182                         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                              |             |  |  |
| Tiền chi để mua tài sản cố định   | 21          | 11,13                                  | (538.787.295)                          |
| Tiền thu từ việc thanh lý tài sản                                       | 22          | -                                      | 19.000.000                             |
| Thu lãi tiền gửi  | 27          | 468.465.555                            | 1.242.311.173                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư</b>                    |             |  |  |
|   | 30          | (70.321.740)                           | 1.049.986.673                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                  |             |  |  |
|   | 50          | (8.710.944.936)                        | 17.020.970.855                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                              | 60          | 26.325.348.360                         | 9.314.967.757                          |
| Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá   | 61          | (1.540.024)                            | (10.590.252)                           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                      |             |  |  |
|   | 70          | 17.612.863.400                         | 26.325.348.360                         |

Ngày 13 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Dương Hữu Chinh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

Thuyết đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này



### Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                    | Thuyết minh | Số dư đầu năm         |                       | Tăng/Giảm  |          |  |                         | Số dư cuối năm        |                       |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|--|----------|--|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  |             | 1 tháng 1 năm 2012    | 1 tháng 1 năm 2013    | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |          | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |                         | 31 tháng 12 năm 2012  | 31 tháng 12 năm 2013  |
|  |             |                       |                       | Tăng   | Giảm     | Tăng   | Giảm                    |                       |                       |
|  |             | VND                   | VND                   | VND  | VND      | VND  | VND                     | VND                   | VND                   |
| 1. Vốn góp cổ phần                           | 21          | 185.000.000.000       | 185.000.000.000       | -  | -        | -  | -                       | 185.000.000.000       | 185.000.000.000       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      |             | -                     | -                     | -  | -        | -  | -                       | -                     | -                     |
| 3. Dự dự trữ pháp định và dự phòng tài chính | 21          | 254.988.000           | 254.988.000           | -  | -        | -  | -                       | 254.988.000           | 254.988.000           |
| 4. Lỗ lũy kế                                 | 21          | (154.733.598.967)     | (153.455.392.613)     | 1.278.206.384                                    | -        | -  | (11.928.529.264)        | (153.455.392.613)     | (165.383.921.877)     |
| <b>Tổng cộng</b>                             |             | <b>30.521.399.003</b> | <b>31.799.605.387</b> | <b>1.278.206.384</b>                             | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>(11.928.529.264)</b> | <b>31.799.605.387</b> | <b>19.871.076.123</b> |

Ngày 13 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Dương Hữu Chinh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

Thuyết đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này



## Thuyết minh báo cáo tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“SSC”) cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Ngày 25 tháng 7 năm 2012, Công ty dời trụ sở chính sang 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Về sau, theo Quyết định số 59/QĐ-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2013 phê duyệt bởi SSC, Công ty dời văn phòng đại diện về tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 26 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 26 nhân viên).

### 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

#### Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

### 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 162/2010/TT-BTC và các quy định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế



ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

#### Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 4. Áp dụng các quy định mới

#### Thông tư số 45/2013/TT-BTC

Công ty đã áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, được ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Thông tư này được áp dụng có hiệu lực thi hành vào ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Theo Thông tư 45, sự thay đổi chủ yếu trong định nghĩa tài sản cố định liên quan đến nguyên giá tài sản cố định tại ngày ghi nhận có giá trị dưới là 30.000.000VNĐ (trước đây là 10.000.000VNĐ). Giá trị còn lại của tất cả tài sản được ghi nhận trước đây nay không đáp ứng tiêu chuẩn này thì được phân loại thành chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ ngày phân loại lại, được trình bày tại Thuyết minh 11 và Thuyết minh 12.

### 5. Các chính sách kế toán trọng yếu

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

#### 5.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

#### 5.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

|                            |           |
|----------------------------|-----------|
| Cải tạo nâng cấp văn phòng | 1 – 5 năm |
| Thiết bị, nội thất         | 1 – 3 năm |
| Thiết bị văn phòng         | 1 – 3 năm |
| Phương tiện vận tải        | 7 năm     |

#### 5.4 Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 3 năm đến 8 năm.

#### 5.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh cho trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định vô hình. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được



trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình và tài sản đó đã được đưa vào sử dụng.

### 5.6 Chi phí trả trước dài hạn

#### Tài sản có giá trị thấp

Tài sản có giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 30 triệu đồng, có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán và không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản có giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

#### Chi phí bảo hiểm trả trước

Chi phí bảo hiểm trả trước liên quan đến các chi phí bảo hiểm trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 2 năm.

### 5.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán chưa.

### 5.8 Phúc lợi cho nhân viên

#### Trợ cấp lương hưu

Trợ cấp lương hưu cho nhân viên được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu của Công ty bởi Cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng góp khoản trợ cấp lương hưu cho nhân viên bằng cách nộp cho Cơ quan bảo hiểm xã hội ở mức 17% (từ năm 2014 trở đi là 18%) trên lương cơ bản của nhân viên hàng tháng. Công ty không có nghĩa vụ trả thêm trợ cấp lương hưu nào khác ngoài khoản trích nộp cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn cho Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp ở mức 1% quỹ lương, dùng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và trích 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng cùng lúc cho Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 5.9 Doanh thu

#### Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua.

#### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



#### Thu nhập từ cho thuê văn phòng

Thu nhập từ cho thuê lại một phần văn phòng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

### 5.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

### 5.11 Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

|                                | Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5%                                  | 10% vốn điều lệ      |
| Quỹ dự trữ bắt buộc            | 5%                                  | 10% vốn điều lệ      |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

### 5.12 Chi phí thuê hoạt động (Các hợp đồng thuê)

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 5.13 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

### 5.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để cân trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.



Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

#### 5.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

#### 5.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

##### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

##### Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 5.17 Các công cụ tài chính

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính ("IFRS") liên quan đến việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu việc trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo IFRS, cho nên việc ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính của Công ty vẫn thực hiện theo các quy định của các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

##### Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính và công nợ tài chính theo các nhóm sau:

Đối với các tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi/lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.



#### Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo yêu cầu của Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty thuyết minh các số liệu về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính, so sánh với giá trị ghi sổ của chúng ở Thuyết minh 33.

Giá trị hợp lý là mức giá trị và một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản công nợ được thanh toán, giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày giao dịch.

Công ty không có công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động. Đối với các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý chủ yếu dùng kỹ thuật định giá.

#### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 31 tháng 12 năm 2013  | 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| <b>Tiền mặt</b>   | <b>40.825.111</b>     | 15.934.691           |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>   | <b>17.572.038.289</b> | 26.309.413.669       |
| Tiền gửi ngân hàng  | 13.867.137.172        | 24.573.946.180       |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 3.704.901.117         | 1.735.467.489        |
|   | <b>17.612.863.400</b> | 26.325.348.360       |

#### 7. Đầu tư ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không sở hữu khoản đầu tư ngắn hạn nào. Các nghiệp vụ giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận là các nghiệp vụ ngoài bảng.

Thông tin liên quan của số lượng và giá trị giao dịch được trình bày như sau:

|                                | Năm kết thúc ngày    |                          | Năm kết thúc ngày    |                        |
|--------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
|                                | 31 tháng 12 năm 2013 |                          | 31 tháng 12 năm 2012 |                        |
|                                | Khối lượng giao dịch | Giá trị giao dịch        | Khối lượng giao dịch | Giá trị giao dịch      |
|                                | Cổ phần              | VND                      | Cổ phần              | VND                    |
| Đầu tư của công ty chứng khoán | -                    | -                        | -                    | -                      |
| Cổ phiếu                       | -                    | -                        | -                    | -                      |
| Trái phiếu                     | -                    | -                        | -                    | -                      |
| Chứng khoán khác               | -                    | -                        | -                    | -                      |
| Giao dịch của nhà đầu tư       | 17.991.058           | 1.152.749.064.600        | 40.177.123           | 850.421.294.000        |
| Cổ phiếu                       | 17.914.438           | 1.152.204.653.000        | 37.524.613           | 737.929.549.000        |
| Trái phiếu                     | -                    | -                        | 1.000.000            | 104.269.000.000        |
| Chứng khoán khác               | 76.620               | 544.412.000              | 1.652.510            | 8.222.745.000          |
|                                | <b>17.991.058</b>    | <b>1.152.749.064.600</b> | <b>40.177.123</b>    | <b>850.421.294.000</b> |

#### 8. Các khoản phải thu

|   | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu</b>                                     | <b>88.200</b>        |                      |
| Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán        | 88.200               |                      |
| Phải thu từ khách hàng khác                         | 1.233.326.549        | 1.723.485.700        |
|   | <b>1.233.414.749</b> | 1.723.485.700        |
| <b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)</b> | <b>-</b>             | -                    |
|   | <b>1.233.414.749</b> | 1.723.485.700        |



**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

|                             | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-----------------------------|--|--|
|                             | VND                                    | VND                                    |
| Số dư đầu năm               | -                                      | 716.186.694                            |
| Số trích lập thêm trong năm | 1.881.167.500                          | 800.000.000                            |
| Xóa sổ nợ khó đòi           | (1.881.167.500)                        | (1.516.186.694)                        |
| Số dư cuối năm              | -                                      | -                                      |

**10. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                   | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
|                   | VND                  | VND                  |
| Số dư đầu năm     | 786.602.435          | 337.681.091          |
| Tăng trong năm    | 3.970.459.594        | 8.012.246.863        |
| Phân bổ trong năm | (4.313.835.460)      | (7.563.325.519)      |
| Số dư cuối năm    | 443.226.569          | 786.602.435          |

**11. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Cải tạo nâng cấp văn phòng | Thiết bị nội thất | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng cộng     |
|--|----------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------|
|  | VND                        | VND               | VND                | VND                 | VND           |
| <b>Nguyên giá</b>                                      |                            |                   |                    |                     |               |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013                                | 1.871.798.450              | 785.023.676       | 5.697.459.638      | 1.147.808.294       | 9.502.090.058 |
| Mua trong năm  | 96.236.880                 | -                 | 42.272.727         | -                   | 138.509.607   |
| Chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) | -                          | -                 | (164.891.200)      | -                   | (164.891.200) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013                              | 1.968.035.330              | 785.023.676       | 5.574.841.165      | 1.147.808.294       | 9.475.708.465 |
| Đã khấu hao hết  | 1.817.798.450              | 785.023.676       | 5.421.282.350      | -                   | 8.078.104.476 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                 |                            |                   |                    |                     |               |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013                                | 1.871.798.450              | 785.023.676       | 5.296.351.844      | 814.449.603         | 8.767.623.573 |
| Khấu hao trong năm                                     | 3.207.896                  | -                 | 353.763.346        | 163.972.620         | 520.943.862   |
| Chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) | -                          | -                 | (119.784.864)      | -                   | (119.784.864) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013                              | 1.875.006.346              | 785.023.676       | 5.530.330.326      | 978.422.223         | 9.168.782.571 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                 |                            |                   |                    |                     |               |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013                                | -                          | -                 | 401.107.794        | 333.358.691         | 734.466.485   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013                              | 93.028.984                 | -                 | 44.510.839         | 169.386.071         | 306.925.894   |

**12. Tài sản cố định vô hình**

|  | Phần mềm máy tính | Khác        | Tổng cộng     |
|--|-------------------|-------------|---------------|
|  | VND               | VND         | VND           |
| <b>Nguyên giá</b>  |                   |             |               |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013                                    | 6.287.247.065     | 887.891.373 | 7.175.138.438 |
| Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13) | -                 | 93.825.000  | 93.825.000    |
| Chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn(Thuyết minh 14)      | (21.404.000)      | -           | (21.404.000)  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013                                  | 6.265.843.065     | 981.716.373 | 7.247.559.438 |
| Đã khấu hao hết  | 1.212.354.771     | 595.691.373 | 1.808.046.144 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                      |                   |             |               |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013                                    | 2.054.022.592     | 605.431.372 | 2.659.453.964 |
| Hao mòn trong năm  | 807.158.686       | 84.502.500  | 891.661.186   |
| Chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn(Thuyết minh 14)      | (19.620.339)      | -           | (19.620.339)  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013                                  | 2.841.560.939     | 689.933.872 | 3.531.494.811 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                     |                   |             |               |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013                                    | 4.233.224.473     | 282.460.001 | 4.515.684.474 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013                                  | 3.424.282.126     | 291.782.501 | 3.716.064.627 |

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|--|--|
|  | VND                                    | VND                                    |
| Số đầu năm   | 46.912.500                             | 175.320.000                            |
| Tăng trong năm                                       | 400.277.688                            | 163.792.500                            |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12) | (93.825.000)                           | (292.200.000)                          |
| Số dư cuối năm                                       | 353.365.188                            | 46.912.500                             |
| <i>Chi tiết:</i>                                     |  |  |
| Chi phí thiết kế logo                                | -                                      | 46.912.500                             |
| Chi phí cho hệ thống website                         | 353.365.188                            | -                                      |
|  | 353.365.188                            | 46.912.500                             |

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|   | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|--|--|
|   | VND                                    | VND                                    |
| Số dư đầu năm                                       | 12.275.000                             | 16.649.187                             |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11) | 45.106.336                             | -                                      |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)  | 1.783.661                              | -                                      |
| Tăng trong năm                                      | 28.379.280                             | 6.000.000                              |
| Phân bổ trong năm                                   | (28.314.849)                           | (10.374.187)                           |
| Số dư cuối năm                                      | 59.229.428                             | 12.275.000                             |

**15. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                                | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2012 |
|--------------------------------|---|---|
|                                | VND                                       | VND                                       |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 460.085.455                               | 460.085.455                               |

**16. Tài sản dài hạn khác**

|                                 | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng (*) | 1.646.450.000        | 1.645.810.000        |
| Ký quỹ dài hạn khác             | 5.000.000            | 5.000.000            |
|                                 | 1.651.450.000        | 1.650.810.000        |

(\*) Tiền đặt cọc thuê văn phòng chủ yếu là các khoản đặt cọc cho văn phòng tại số 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**17. Thuế và các khoản phải trả cho Nhà nước**

|  | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho nhân viên | 358.300.152          | 502.006.068          |
| Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân         | 451.723              | 145.510              |
| Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức         | 22.065.349           | 8.711.445            |
| Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp          | 37.724.938           | 36.211.730           |
|  | 418.542.162          | 547.074.753          |

**18. Chi phí phải trả**

|  | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả             | 253.000.000          | 284.200.000          |
| Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên | 181.892.803          | 129.842.437          |
| Lương tháng thứ 13                                 | 549.960.621          | 562.617.033          |
| Chi phí phải trả khác                              | 166.100.837          | 467.230.923          |
|  | 1.150.954.261        | 1.443.890.393        |

**19. Khoản phải trả do giao dịch chứng khoán**

|  | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán | 375.000              | 12.494.000           |
| Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư                          | 3.509.886.783        | 1.527.788.839        |
|  | 3.510.261.783        | 1.540.282.839        |

**20. Phải trả, phải nộp khác**

|   | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn | 800.475.967          | 724.014.592          |
| Trợ cấp thôi việc   | 132.200.750          | 137.565.750          |
| Phải trả khác   | 3.803.188            | 1.378.207            |
|   | 936.479.905          | 862.958.549          |

**21. Vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn góp cổ phần | Lỗi lũy kế        | Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính | Tổng cộng        |
|----------------------|-----------------|-------------------|--|------------------|
|                      | VND             | VND               | VND  | VND              |
| 1 tháng 1 năm 2012   | 185.000.000.000 | (154.733.598.997) | 254.998.000                                | 30.521.399.003   |
| Lãi/thuần            | -               | 1.278.206.384     | -  | 1.278.206.384    |
| 31 tháng 12 năm 2012 | 185.000.000.000 | (153.455.392.613) | 254.998.000                                | 31.799.605.387   |
| 1 tháng 1 năm 2013   | 185.000.000.000 | (153.455.392.613) | 254.998.000                                | 31.799.605.387   |
| Lãi/thuần            | -               | (11.928.529.264)  | -  | (11.928.529.264) |
| 31 tháng 12 năm 2013 | 185.000.000.000 | (165.383.921.877) | 254.998.000                                | 19.871.076.123   |

**22. Vốn cổ phần**

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18,5 triệu cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

|                                    | 31 tháng 12 năm 2013 |                 | 31 tháng 12 năm 2012 |                 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                    | Số lượng cổ phiếu    | VND             | Số lượng cổ phiếu    | VND             |
| <b>Phê chuẩn:</b>                  |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu thường                    | 18.500.000           | 185.000.000.000 | 18.500.000           | 185.000.000.000 |
|                                    | 18.500.000           | 185.000.000.000 | 18.500.000           | 185.000.000.000 |
| <b>Đã phát hành và thanh toán:</b> |                      |                 |                      |                 |
| Đầu năm                            | 18.500.000           | 185.000.000.000 | 18.500.000           | 185.000.000.000 |
| Cuối năm                           | 18.500.000           | 185.000.000.000 | 18.500.000           | 185.000.000.000 |

Trong năm, Công ty không có sự thay đổi trong cấu trúc các cổ đông. Danh sách các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phê duyệt chi tiết như sau:

|                                | Số lượng<br>cổ phiếu | Số tiền<br>VND  | %    |
|--------------------------------|----------------------|-----------------|------|
| Bà Chu Đăng Ngọc Trinh         | 9.435.000            | 94.350.000.000  | 51,0 |
| VinaSecurities Capital Limited | 1.813.000            | 18.130.000.000  | 9,8  |
| VinaSecurities Limited         | 1.813.000            | 18.130.000.000  | 9,8  |
| VN Securities Limited          | 1.813.000            | 18.130.000.000  | 9,8  |
| Saigon Capital Limited         | 1.813.000            | 18.130.000.000  | 9,8  |
| VNS Capital Limited            | 1.813.000            | 18.130.000.000  | 9,8  |
|                                | 18.500.000           | 185.000.000.000 | 100  |

**23. Lãi trên cổ phiếu****a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định bằng cách chia lãi/lỗ liên quan đến cổ đông của Công ty cho số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành trong năm.



|   | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|--|--|
|   | VND                                    | VND                                    |
| Lãi/(lỗ) thuộc về cổ đông                             | (11.928.529.264)                       | 1.278.206.384                          |
| Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành | 18.500.000                             | 18.500.000                             |
| <b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>              | <b>(645)</b>                           | <b>69</b>                              |

#### b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

#### 24. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

|  | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|--|--|
|  | VND                                    | VND                                    |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 3.094.075.891                          | 2.009.617.842                          |
| Doanh thu hoạt động tư vấn               | 8.761.821.280                          | 31.517.330.452                         |
| Doanh thu khác                           | 1.018.664.074                          | 1.350.292.328                          |
|  | <b>12.874.561.245</b>                  | <b>34.877.240.622</b>                  |

#### 25. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

|  | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|--|--|
|  | VND                                    | VND                                    |
| Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán     | 665.944.242                            | 482.610.655                            |
| Chi phí cho hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán   | -                                      | 87.424.413                             |
| Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán | 15.288.859.097                         | 21.654.400.918                         |
| <i>Chi phí nhân công</i>                               | 6.374.117.603                          | 11.919.770.780                         |
| <i>Khấu hao và hao mòn</i>                             | 996.162.444                            | 1.197.643.829                          |
| <i>Các dịch vụ thuê ngoài</i>                          | 7.014.792.081                          | 7.173.224.309                          |
| <i>Chi phí khác</i>                                    | 903.786.969                            | 1.363.762.000                          |
|  | <b>15.954.803.339</b>                  | <b>22.224.435.986</b>                  |

#### 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                        | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------------------|--|--|
|                        | VND                                    | VND                                    |
| Chi phí nhân công      | 4.878.796.698                          | 4.137.879.787                          |
| Dụng cụ văn phòng      | 270.725.933                            | 266.687.012                            |
| Khấu hao và phân bổ    | 416.442.604                            | 977.113.858                            |
| Chi phí thuê văn phòng | 977.886.000                            | 2.754.175.314                          |
| Dự phòng nợ khó đòi    | 1.881.167.500                          | 800.000.000                            |
| Các dịch vụ thuê ngoài | 1.333.387.849                          | 1.095.783.347                          |
| Chi phí khác           | 813.503.904                            | 1.454.373.082                          |
|                        | <b>10.571.910.488</b>                  | <b>11.486.012.400</b>                  |



#### 27. Thu nhập khác

|   | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|--|--|
|   | VND                                    | VND                                    |
| Thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định | -                                      | 19.000.000                             |
| Thu hồi khoản nợ phải thu đã xóa sổ (*)   | 1.723.397.500                          | -                                      |
| Thu nhập khác                             | 225.818                                | 92.415.182                             |
|   | <b>1.723.623.318</b>                   | <b>111.415.182</b>                     |

(\*) Trong năm vừa qua, Công ty đã xóa sổ khoản phải thu từ một khách hàng. Tuy nhiên, Công ty đã nhận tiền sau đó và ghi nhận khoản tiền đó là một khoản thu nhập khác.

#### 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Điều chỉnh giữa các khoản lãi/(lỗ) trước thuế và lãi/(lỗ) chịu thuế như sau:

|   | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|--|--|
|   | VND                                    | VND                                    |
| Lãi (lỗ) trước thuế   | (11.928.529.264)                       | 1.278.206.384                          |
| <i>Chênh lệch vĩnh viễn:</i>  |  |  |
| Chi phí không được khấu trừ   | 101.854.546                            | 987.434.703                            |
| <i>Chênh lệch tạm thời:</i>   |  |  |
| Sử dụng dự phòng nợ khó đòi trong năm                               | -                                      | (555.111.194)                          |
| Chi phí trích trước trong năm                                       | 600.993.640                            | 881.273.360                            |
| Chi phí trích trước năm trước thực hiện trong năm sau               | (881.273.360)                          | (1.344.460.293)                        |
| Trợ cấp thôi việc   | (5.365.000)                            | 137.565.750                            |
| Lỗi chưa thực hiện của năm trước công bố trong năm nay              | (10.590.252)                           | -                                      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                | 1.015.024                              | 10.590.252                             |
| Lợi nhuận/(lỗ) chịu thuế  | (12.121.894.666)                       | 1.395.498.962                          |
| Sử dụng lỗ mang sang trong năm                                      | -                                      | (1.395.498.962)                        |
| <b>Lợi nhuận tính thuế</b>  | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (lỗ thuế) trong năm</b> | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |

Công ty không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì Công ty không có thu nhập chịu thuế trong năm.

Các khoản lỗ có thể chuyển sang để khấu trừ với thu nhập chịu thuế của các năm sau trong vòng 5 năm kể từ năm khoản lỗ này phát sinh. Giá trị thực tế của các khoản lỗ lũy kế có thể mang sang tùy thuộc vào kết quả của kiểm tra thuế được thực hiện bởi cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế được phép mang sang để trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau được thể hiện như sau:



| Năm phát sinh | Quyết toán thuế | Lỗ được khấu trừ thuế ước tính | Chuyển lỗ              | Hết hạn                 | Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính | Năm hết hạn |
|---------------|-----------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|--|-------------|
|               |                 | VND                            | VND                    | VND                     | VND                                      |             |
| 2008          | Chưa quyết toán | 58.937.761.166                 | (1.395.498.962)        | (57.542.262.204)        | -  | 2013        |
| 2009          | Chưa quyết toán | 31.535.116.931                 | -                      | -                       | 31.535.116.931                           | 2014        |
| 2010          | Chưa quyết toán | 35.953.429.593                 | -                      | -                       | 35.953.429.593                           | 2015        |
| 2011          | Chưa quyết toán | 26.950.628.766                 | -                      | -                       | 26.950.628.766                           | 2016        |
| 2013          | Chưa quyết toán | 12.121.894.666                 | -                      | -                       | 12.121.894.666                           | 2018        |
|               |                 | <b>165.498.831.122</b>         | <b>(1.395.498.962)</b> | <b>(57.542.262.204)</b> | <b>106.561.069.956</b>                   |             |

Công ty không ghi nhận bất cứ khoản thuế thu nhập hoãn lại nào từ các khoản lỗ và chênh lệch tạm thời trên do Ban giám đốc không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong vài năm tới để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai trước khi hết hạn.

## 29. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan

| Bên liên quan                           | Quan hệ          | Giao dịch                                     | Năm kết thúc ngày    | Năm kết thúc ngày    |
|---|------------------|---|----------------------|----------------------|
|   |                  |   | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|   |                  |   | VND                  | VND                  |
| VinaCapital Group Ltd.                  | Cổ đông cũ       | Thanh toán chi phí lương hộ Công ty           | -                    | -                    |
| Asia Investment and Finance Ltd         | Bên liên quan cũ | Phí môi giới                                  | -                    | 720.885              |
| Vietnam Infrastructure Holding Ltd      | Bên liên quan cũ | Phí môi giới                                  | -                    | 116.606.406          |
| Vietnam Investment Property Holding Ltd | Bên liên quan cũ | Phí môi giới cho những cổ phiếu được niêm yết | -                    | 160.787.331          |

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 bằng không.

## 30. Thù lao Ban Giám đốc

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác có nhận khoản thù lao như sau:

|       | Năm kết thúc ngày    | Năm kết thúc ngày    |
|-------|----------------------|----------------------|
|       | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|       | VND                  | VND                  |
| Lương | <b>1.451.143.000</b> | 3.801.168.254        |

## 31. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với số tiền như sau:

|                        | Năm kết thúc ngày    | Năm kết thúc ngày    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|                        | VND                  | VND                  |
| Trong năm tiếp theo    | <b>906.425.000</b>   | 3.347.620.000        |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | -                    | 814.905.000          |
|                        | <b>906.425.000</b>   | 4.162.525.000        |



## 32. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 35. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây.

### 32.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro về tiền tệ phát sinh từ cả hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư.

### Độ nhạy cảm với rủi ro tiền tệ

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua dịch vụ từ nước ngoài mà chủ yếu được yết giá theo Đô la Mỹ hoặc Bảng Anh.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

|                        | 31 tháng 12 năm 2013 |            | 31 tháng 12 năm 2012 |                    |
|------------------------|----------------------|------------|----------------------|--------------------|
|                        | USD                  | VND<br>GBP | USD                  | VND<br>GBP         |
| Tài sản tài chính      | 3.030.702.104        | -          | 6.954.671.954        | 496.784.610        |
| Nợ phải trả tài chính  | 20.111.500           | -          | 404.745.000          | -                  |
| <b>Rủi ro ngắn hạn</b> | <b>3.050.813.604</b> | <b>-</b>   | <b>7.359.416.954</b> | <b>496.784.610</b> |

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam.

Giả định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 thay đổi +/- 1% (năm 2012: 1%). Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 12 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các công cụ tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VND tăng giá so với Đô la Mỹ là 1% (năm 2012: 1%) khi đó sự tăng giá này có các tác động sau:

|                              | Năm kết thúc ngày    |            | Năm kết thúc ngày    |             |
|------------------------------|----------------------|------------|----------------------|-------------|
|                              | 31 tháng 12 năm 2013 |            | 31 tháng 12 năm 2012 |             |
|                              | USD                  | VND<br>GBP | USD                  | VND<br>GBP  |
| Ảnh hưởng đến lãi (lỗ) thuần | (30.105.906)         | -          | (65.499.270)         | (9.935.692) |
| Vốn chủ sở hữu               | (30.105.906)         | -          | (65.499.270)         | (9.935.692) |



Nếu VND giảm giá so với Đô la Mỹ là 1% (năm 2012: 1%) thì sẽ có cùng mức ảnh hưởng như trên nhưng trái chiều, với giả định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi, với giả định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

### 32.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

|   | 31 tháng 12 năm 2013  | 31 tháng 12 năm 2012  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b> |                       |                       |
| Tiền và tương đương tiền                            | 17.612.863.400        | 26.325.348.360        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác                | 1.687.471.032         | 2.411.877.003         |
|   | <b>19.300.334.432</b> | <b>28.737.225.363</b> |

Ban giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Nếu có và với mức phí hợp lý, Công ty sử dụng các báo cáo xếp hạng tín dụng của khách hàng và đối tác từ nguồn do bên thứ ba thực hiện. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Ban giám đốc tin rằng các tài sản tài chính trên không bị suy giảm tại ngày báo cáo và có khả năng thanh toán tốt, bao gồm cả một vài khoản quá hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số khoản phải thu không bị suy giảm giá trị bao gồm nợ phải thu hiện hành và đã quá thời hạn nợ tại thời điểm báo cáo. Thông tin về các khoản tài sản tài chính đã quá thời hạn nợ nhưng không bị suy giảm được trình bày như sau:

|                        | 31 tháng 12 năm 2013 | 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Không quá 3 tháng      | 1.233.414.749        | -                    |
| Từ 3 tháng đến 6 tháng | -                    | -                    |
| Từ 6 tháng đến 1 năm   | -                    | 1.723.485.700        |
| Hơn 1 năm              | -                    | -                    |
|                        | <b>1.233.414.749</b> | <b>1.723.485.700</b> |

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ cũng như các khoản vay có đảm bảo.

### 32.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.



Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

| 31 tháng 12 năm 2013                          | Trong vòng 6 tháng   | Ngắn hạn 6 đến 12 tháng | 1 đến 5 năm        | Dài hạn trên 5 năm |
|---|----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                     | VND                | VND                |
| Phải trả người bán                            | 379.073.949          | -                       | -                  | -                  |
| Thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước | 418.542.162          | -                       | -                  | -                  |
| Chi phí phải trả                              | 1.150.954.261        | -                       | -                  | -                  |
| Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán        | 3.510.261.783        | -                       | -                  | -                  |
| Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu      | 719.890              | -                       | -                  | -                  |
| Phải trả khác                                 | 804.279.155          | -                       | 132.200.750        | -                  |
|   | <b>6.263.831.200</b> | <b>-</b>                | <b>132.200.750</b> | <b>-</b>           |

Cho mục đích so sánh:

| 31 tháng 12 năm 2012                          | Trong vòng 6 tháng   | Ngắn hạn 6 đến 12 tháng | 1 đến 5 năm        | Dài hạn trên 5 năm |
|---|----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                     | VND                | VND                |
| Phải trả người bán                            | 789.285.791          | -                       | -                  | -                  |
| Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước | 547.074.753          | -                       | -                  | -                  |
| Chi phí phải trả                              | 1.443.890.393        | -                       | -                  | -                  |
| Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán        | 1.540.282.839        | -                       | -                  | -                  |
| Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu      | 719.890              | -                       | -                  | -                  |
| Phải trả khác                                 | 725.392.799          | -                       | 137.565.750        | -                  |
|   | <b>5.046.646.465</b> | <b>-</b>                | <b>137.565.750</b> | <b>-</b>           |

### 33. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Do các công cụ tài chính đều là ngắn hạn và theo các điều khoản thương mại thông thường. Tại ngày kết thúc niên độ, giá trị còn lại của các tài sản tài chính và nợ tài chính được xem xét là xấp xỉ giá trị hợp lý. Chi tiết phân loại tài sản và nợ tài chính của Công ty được trình bày sau đây.

|  | 31 tháng 12 năm 2013  | 31 tháng 12 năm 2012  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị còn lại VND   | Giá trị còn lại VND   |
| <b>Tài sản tài chính</b>                         |                       |                       |
| Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý | -                     | -                     |
| Chi vay và các khoản phải thu                    | -                     | -                     |
| - Tiền và tương đương tiền                       | 17.612.863.400        | 26.325.348.360        |
| - Phải thu khách hàng (thuần)                    | 1.233.414.749         | 1.723.485.700         |
| - Phải thu từ các bên liên quan                  | -                     | -                     |
| - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ            | 453.721.139           | 688.118.203           |
| - Các khoản phải thu khác                        | 335.144               | 273.100               |
| Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn      | -                     | -                     |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                | -                     | -                     |
|  | <b>19.300.334.432</b> | <b>28.737.225.363</b> |





**Nợ tài chính ghi nhận lỗ theo giá trị hợp lý**

| Các khoản nợ tài chính khác                     |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải trả người bán                            | 379.073.949          | 789.285.791          |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 418.542.162          | 547.074.753          |
| - Chi phí phải trả                              | 1.150.954.261        | 1.443.890.393        |
| - Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán   | 3.510.261.783        | 1.540.282.839        |
| - Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu | 719.890              | 719.890              |
| - Phải trả khác                                 | 936.479.905          | 862.958.549          |
|   | <b>6.396.031.950</b> | <b>5.184.212.215</b> |

**34. Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 hay kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**35. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt phát hành vào ngày 13 tháng 3 năm 2014.

Người lập:

Dương Hữu Chính  
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lâm Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc



Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

Lâm Thị Tố Nga  
Tổng Giám Đốc